

CHÍNH PHỦ

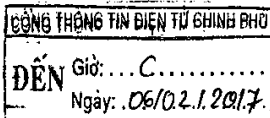
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19-2017/NQ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2017

## NGHỊ QUYẾT

**Về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020**



CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020; Nghị quyết 23/2016/QH14 ngày 7 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017;

Trên cơ sở thảo luận, biểu quyết của các Thành viên Chính phủ,

### QUYẾT NGHỊ:

#### I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH

Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới năm 2016, môi trường kinh doanh của Việt Nam tăng 9 bậc (từ vị trí 91/189 lên vị trí 82/190 của bảng xếp hạng); so với các nước ASEAN, Việt Nam là quốc gia có sự cải thiện tốt về thứ hạng (tăng 9 bậc). Đây là mức cải thiện thứ hạng nhiều nhất kể từ năm 2008<sup>1</sup>. Kết quả nói trên cho thấy những nỗ lực liên tiếp của Chính phủ, các bộ ngành và địa phương trong 3 năm qua về cải thiện môi trường kinh doanh đã bước đầu đem lại kết quả đáng ghi nhận. Mặc dù đã có bước cải thiện, nhưng hầu hết các chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam chưa đạt được trung bình của các nước ASEAN 4, thậm chí trung bình ASEAN 6.

Theo xếp hạng Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới thì thứ hạng của Việt Nam giảm 4 bậc so với năm 2015 (từ vị trí 56 xuống thứ 60), thấp hơn hầu hết các nước ASEAN (sau 6 nước), chỉ đứng trên Lào và Cam-pu-chia<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Việt Nam được đánh giá và xếp hạng trong báo cáo Doing Business của Ngân hàng thế giới từ năm 2004 (Báo cáo Doing Business 2005). Năm 2007 (theo Doing Business 2008) có mức độ cải thiện tích cực nhất (tăng 13 bậc, từ vị trí 104 lên vị trí 91). Từ 2008, thứ hạng của Việt Nam ở mức 90 - 99. Năm 2016, Việt Nam có sự cải thiện đáng ghi nhận, lên vị trí 82/190 nền kinh tế.

<sup>2</sup> Sáu nền kinh tế ASEAN xếp hạng trên Việt Nam gồm: Singapore (thứ 2), Malaysia (vị trí 25), Thái Lan (vị trí 34), Indonesia (vị trí 41), Philippines (vị trí 57) và Brunei (vị trí 58).

Theo báo cáo về chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), Việt Nam giảm 7 bậc so với năm 2015 (từ thứ 52/141 xuống 59/128 quốc gia với số điểm chỉ đạt 35,4/100 điểm), thấp hơn nhiều nước ASEAN.

Về xếp hạng Chính phủ điện tử (theo đánh giá của Liên hợp quốc), Việt Nam đứng thứ 89 trên thế giới - tăng 10 bậc so với xếp hạng năm 2014, xếp thứ 6<sup>3</sup> trong ASEAN.

Để đạt được mục tiêu ngang bằng các nước ASEAN 4<sup>4</sup> đòi hỏi phải có nỗ lực cải cách mạnh mẽ, toàn diện cả về quy mô và cường độ trên tất cả các lĩnh vực.

## **II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH**

1. Đến hết năm 2017, các chỉ tiêu về môi trường kinh doanh đạt trung bình của nhóm nước ASEAN 4.

- Bám sát tiêu chí đánh giá của Ngân hàng thế giới và Diễn đàn kinh tế thế giới; củng cố, duy trì các kết quả đạt được về môi trường kinh doanh, đồng thời phấn đấu nâng điểm trên tất cả các chỉ tiêu. Tiếp tục cải cách toàn diện các quy định về điều kiện kinh doanh, kiên quyết đổi mới công tác quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu theo thông lệ quốc tế.

- Đạt tối thiểu bằng trung bình của các nước ASEAN 4 trên các chỉ tiêu về môi trường kinh doanh, cụ thể là:

+ Khởi sự kinh doanh thuộc nhóm 70 nước đứng đầu; Bảo vệ nhà đầu tư thiểu số thuộc nhóm 80 nước; Nâng cao tính minh bạch và khả năng tiếp cận tín dụng (theo cách tiếp cận của Ngân hàng thế giới) thuộc nhóm 30 nước. Riêng chỉ tiêu Tạo thuận lợi trong tiếp cận vốn vay (đánh giá theo cách tiếp cận của Diễn đàn kinh tế thế giới) phấn đấu đến năm 2020 thuộc nhóm 40 nước đứng đầu;

+ Rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục, gồm: Nộp thuế và bảo hiểm xã hội không quá 168 giờ/năm (trong đó thuế là 119 giờ và bảo hiểm là 49 giờ); Cấp phép xây dựng và các thủ tục liên quan tối đa không quá 120 ngày, bao gồm: thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm định thiết kế kỹ thuật, cấp phép xây dựng xuống còn 63 ngày (giảm 19 ngày); thủ tục kết nối cấp, thoát nước xuống còn 7 ngày (giảm 7 ngày); thủ tục đăng ký sở hữu tài sản sau hoàn công xuống còn 20 ngày (giảm 10 ngày); tiếp cận điện năng không quá 35 ngày; đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản không quá 20 ngày; thông quan hàng hóa qua biên giới còn 70 giờ đối với hàng hóa xuất khẩu, 90 giờ đối với hàng hóa nhập khẩu; giải quyết tranh chấp hợp đồng tối đa 300 ngày; thời gian giải quyết phá sản doanh nghiệp còn 30 tháng.

<sup>3</sup> Sau Singapore, Malaysia, Thái Lan, Philippines và Brunei

<sup>4</sup> ASEAN 4 gồm các nền kinh tế: Singapore, Malaysia, Thái Lan và Philippines.

- Tạo lập hệ thống hỗ trợ khởi sự kinh doanh, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, ổn định, tự do sáng tạo cho doanh nghiệp khởi nghiệp; phần đầu đạt mức 1 triệu doanh nghiệp vào năm 2020, trong đó tối thiểu 0,5% là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

2. Đến năm 2020 đạt điểm số trung bình của nhóm nước ASEAN 4<sup>5</sup> trên các nhóm chỉ tiêu về năng lực cạnh tranh (theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới).

- Nhóm chỉ tiêu các yêu cầu cơ bản<sup>6</sup> đạt tối thiểu 4,8 điểm (hiện nay là 4,5 điểm).

- Nhóm chỉ tiêu nâng cao hiệu quả<sup>7</sup> đạt tối thiểu 4,4 điểm (hiện nay là 4.1 điểm).

- Nhóm chỉ tiêu về đổi mới và mức độ tinh thông trong kinh doanh<sup>8</sup> đạt tối thiểu 3,8 điểm (hiện nay là 3,5 điểm).

3. Đến năm 2020 các chỉ số Đổi mới sáng tạo (theo đánh giá của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới - WIPO) đạt trung bình ASEAN 5<sup>9</sup>.

- Nhóm chỉ tiêu về Thể chế<sup>10</sup> đạt tối thiểu 55 điểm (hiện nay là 51,7 điểm).

- Nhóm chỉ tiêu về Nguồn nhân lực và nghiên cứu<sup>11</sup> đạt tối thiểu 31 điểm (hiện nay là 30,1 điểm).

- Nhóm chỉ tiêu về Cơ sở hạ tầng<sup>12</sup> đạt tối thiểu 43 điểm (hiện nay là 36,7 điểm).

- Nhóm chỉ tiêu về Trình độ phát triển của thị trường<sup>13</sup> đạt tối thiểu 51 điểm (hiện nay 43,0 điểm).

- Nhóm chỉ tiêu về Trình độ phát triển kinh doanh<sup>14</sup> đạt tối thiểu 35 điểm (hiện nay là 30,6 điểm).

4. Về thực hiện Chính phủ điện tử (theo cách tiếp cận của Liên hợp quốc):

- Cải cách toàn diện cả 3 nhóm chỉ số gồm: Hạ tầng viễn thông (TII), nguồn nhân lực (HCI) và dịch vụ công trực tuyến (OSI); phần đầu đến hết năm 2017 xếp hạng thứ 80; đến năm 2020 đạt trung bình ASEAN 5<sup>15</sup> về điểm số và thứ hạng tối thiểu thứ 70 trên thế giới.

<sup>5</sup> Đối với các nhóm chỉ số về năng lực cạnh tranh, ASEAN 4 gồm các nền kinh tế: Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Philippines.

<sup>6</sup> Gồm 4 trụ cột: Thể chế, Cơ sở hạ tầng, Môi trường kinh tế vĩ mô, và Y tế và giáo dục tiểu học

<sup>7</sup> Gồm 6 trụ cột: Đào tạo và giáo dục bậc cao, Hiệu quả của thị trường hàng hóa, Hiệu quả của thị trường lao động, Hiệu quả của thị trường tài chính, Mức độ sẵn sàng về công nghệ, và Quy mô thị trường.

<sup>8</sup> Gồm 2 trụ cột: Sự tinh vi trong kinh doanh, Đổi mới công nghệ.

<sup>9</sup> Gồm 5 nước: Singapore, Malaysia, Thái Lan, Philippines và Indonesia.

<sup>10</sup> Gồm: Môi trường chính trị, Môi trường pháp lý và môi trường kinh doanh

<sup>11</sup> Gồm: Giáo dục; Nghiên cứu và Phát triển

<sup>12</sup> Gồm: Công nghệ thông tin; Cơ sở hạ tầng chung; và Bền vững sinh thái

<sup>13</sup> Gồm: Tín dụng; Đầu tư; Thương mại, cạnh tranh

<sup>14</sup> Gồm: Tính chuyên nghiệp, sự hiểu biết của đội ngũ lao động; Liên kết đổi mới sáng tạo; Sự hấp thụ kiến thức

<sup>15</sup> Gồm: Singapore, Malaysia, Thái Lan, Philippines và Indonesia.

- Phân đầu đến hết năm 2017, hầu hết các dịch vụ công phổ biến, liên quan đến nhiều người dân, doanh nghiệp được cung cấp ở mức độ 3; cho phép sử dụng thanh toán lệ phí trực tuyến, nhận hồ sơ và trả kết quả trực tuyến hoặc gửi qua mạng (dịch vụ công trực tuyến mức độ 4).

5. Các nhiệm vụ cụ thể gắn với từng chỉ tiêu, chỉ số theo các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

### **III. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả cải thiện các chỉ số theo phân công tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này và tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng Chương trình, Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 19-2017/NQ-CP, hoàn thành trước ngày 28 tháng 02 năm 2017, trong đó xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và tiến độ thực hiện đối với từng nhiệm vụ gắn với từng chỉ số được phân công tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Chủ động tìm hiểu phương pháp, cách tính toán và ý nghĩa của các chỉ số xếp hạng, đồng thời cung cấp thông tin kịp thời để các tổ chức quốc tế có căn cứ xác thực trong đánh giá, xếp hạng. Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông hướng dẫn các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ này, hoàn thành trước ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Các bộ, cơ quan được giao chủ trì trong thực hiện cải thiện đối với từng chỉ số cụ thể chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm cải thiện các chỉ số; trường hợp cần thiết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối theo dõi việc cải thiện các chỉ số về môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh quốc gia. Bộ Khoa học và Công nghệ làm đầu mối theo dõi việc cải thiện các chỉ số về đổi mới sáng tạo. Bộ Thông tin và Truyền thông làm đầu mối theo dõi việc thực hiện các chỉ số về Chính phủ điện tử.

Các bộ đầu mối chịu trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện tại các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ cải thiện các chỉ số trong lĩnh vực được phân công làm đầu mối.

- Tổng hợp kết quả thực hiện cải thiện các chỉ số; đề xuất, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về chính sách, cơ chế, giải pháp, nhiệm vụ phát sinh để cải thiện các chỉ số được phân công.

d) Các bộ, cơ quan quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về cải cách toàn diện công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015, Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ, Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Trong quý I năm 2017, ban hành Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành tại khâu thông quan theo hướng kiểm tra ít nhất có thể, đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian kiểm tra; chuyển mạnh sang hậu kiểm; rà soát, sửa đổi các quy định về tiếp nhận công bố hợp quy đối với hàng hóa nhập khẩu theo hướng bãi bỏ hoặc đơn giản hóa thủ tục; không yêu cầu tiếp nhận công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chưa có quy chuẩn quốc gia; hướng dẫn các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong nước tăng cường, chủ động thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp của nước ngoài đối với sản phẩm, hàng hóa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cao hơn Việt Nam; tách bạch hoạt động đánh giá sự phù hợp với hoạt động quản lý nhà nước theo đúng quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa và pháp luật liên quan theo hướng cơ quan quản lý nhà nước không cấp Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn đối với việc kiểm tra chuyên ngành.

Đẩy mạnh việc Chứng nhận hợp quy đối với dòng sản phẩm tại nước xuất khẩu và tăng cường hậu kiểm đối với nhóm hàng hóa nhập khẩu.

Điện tử hoá các thủ tục (nộp hồ sơ, trả kết quả...) kiểm tra chuyên ngành; kết nối chia sẻ thông tin giữa các cơ quan, tổ chức quản lý, kiểm tra chuyên ngành với Cổng thông tin một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN, đảm bảo rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục kiểm tra chuyên ngành theo mục tiêu đề ra.

Sửa đổi các quy định về phí kiểm tra chuyên ngành, minh bạch về cách tính chi phí, đối tượng trả phí và chuyển dần sang áp dụng cơ chế giá.

đ) Tiếp tục triển khai việc xây dựng, vận hành và nâng cao hiệu quả công thông tin tiếp nhận, xử lý kiến nghị và công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính; công khai kết quả tiếp nhận, xử lý kiến nghị. Người đứng đầu bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện nghiêm quy định về giải trình và giải quyết các kiến nghị của người dân và doanh nghiệp.

Tổ chức thực hiện nghiêm Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

e) Thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, cung ứng dịch vụ công trực tuyến và Chính phủ điện tử; áp dụng Hệ thống quản lý chất

lượng ISO vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước; triển khai xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, trước hết tập trung xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai, doanh nghiệp... ; đẩy mạnh thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, thực hiện thuê ngoài đối với các dịch vụ liên quan đến thanh toán, chi trả; đào tạo nhân lực công nghệ thông tin, ưu tiên phát triển sản phẩm, thiết bị an toàn thông tin đặc thù, chuyên biệt của Việt Nam.

g) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương và nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc thực hiện Nghị quyết:

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện Chương trình, Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 19-2017/NQ-CP.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo. Trước ngày 15 của tháng cuối quý và trước ngày 15 tháng 12, tổng hợp báo cáo, đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện trong quý và cả năm gửi Văn phòng Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng cuối quý và cuối năm.

- Chính phủ giao một số cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện việc giám sát, đánh giá độc lập theo các tiêu chí quốc tế về kết quả thực hiện của các bộ, ngành, địa phương hàng năm, gắn với đánh giá kết quả thực hiện Chương trình hành động phát triển vững, Báo cáo Việt Nam 2035.

- Xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức và người đứng đầu thiếu trách nhiệm, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trong công tác cải cách thủ tục hành chính.

## 2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Theo dõi, giám sát đảm bảo thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các bộ, cơ quan, địa phương theo dõi thi hành pháp luật về đầu tư, kinh doanh, kịp thời phát hiện các vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành để sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản có liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội Việt Nam cải thiện thứ hạng và điểm số của các chỉ số Khởi sự kinh doanh, Bảo vệ nhà đầu tư; theo dõi, đánh giá về các ngành nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh.

- Chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, xây dựng trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phá sản nhằm cải thiện chỉ số phá sản doanh nghiệp theo đúng mục tiêu đã định.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các bộ, ngành liên quan xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định nhằm giải quyết các vướng mắc về đầu tư, kinh doanh, tạo sự liên thông giữa các thủ tục đầu tư với các thủ tục về đất đai, xây dựng, đấu thầu, môi trường.

- Nghiên cứu thay đổi phương thức thực hiện, giải quyết các thủ tục Công bố thông tin doanh nghiệp, Công bố thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp và Thông báo mẫu con dấu sang phương thức điện tử, giải quyết trực tuyến trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

- Đăng tải danh sách doanh nghiệp đã và đang giải quyết thủ tục phá sản trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý đấu thầu xây dựng. Đẩy mạnh triển khai thực hiện đấu thầu qua mạng theo đúng lộ trình chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp với Bộ Tư pháp đăng tải danh sách các quản tài viên trên toàn quốc.

- Nâng cao năng lực phân tích chính sách cho khu vực tư nhân, nhất là các chính sách tác động tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tổng hợp, báo cáo Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng cuối quý, cuối năm về tình hình, kết quả thực hiện Nghị quyết hàng quý, hàng năm.

### 3. Bộ Tài chính

- Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin tối thiểu đạt 95% trong nộp tờ khai, nộp thuế, hoàn thuế đối với doanh nghiệp.

- Công khai cơ sở dữ liệu về hoàn thuế, bảo đảm 100% hồ sơ hoàn thuế được kiểm tra và 100% hồ sơ khiếu nại của người nộp thuế được giải quyết đúng thời gian quy định của pháp luật.

- Cụ thể hóa chủ trương định hướng quản lý thuế theo mức độ rủi ro và mức độ tuân thủ pháp luật của người nộp thuế, xác định tính hợp lệ của giao dịch kinh tế dựa trên cơ sở giao dịch tiền hàng.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng hệ thống cấp mã số thuế tự động cho doanh nghiệp.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, đảm bảo kết nối thông tin thống nhất giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành với Tổng cục Hải quan và Cổng thông tin một cửa quốc gia. Chủ trì, đôn đốc các bộ, ngành tập trung triển khai thành công các nội dung có liên quan đến bộ, ngành mình thuộc Kế hoạch tổng thể triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN giai đoạn 2016 - 2020 ban hành theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan nâng cao hiệu quả thực hiện các thủ tục kiểm tra chuyên ngành tại các cửa khẩu nơi có lưu lượng hàng hóa xuất nhập khẩu lớn, có nhiều hàng hóa xuất nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành trước thông quan.

- Nâng cấp, hoàn thiện cơ chế quản lý rủi ro, thực hiện phân luồng trước khi hàng đến cảng để giải quyết thông quan hoặc giải phóng hàng hoá ngay khi đến cảng.

- Tiếp tục hoàn thiện nâng cao hiệu quả hệ thống thông quan điện tử, phối hợp với các đơn vị triển khai thực hiện kết quả kết nối trao đổi thông tin thương mại và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics, bảo hiểm và các dịch vụ khác có liên quan. Công khai các tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ của doanh nghiệp. Sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thực hiện thông quan điện tử tự động, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống.

- Phối hợp với Bộ Xây dựng, các Bộ, ngành liên quan tăng cường quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra công tác thực hiện bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp trong hoạt động đầu tư xây dựng.

- Đẩy nhanh thực hiện xác định giá trị tài sản nhà nước để giao cho đơn vị sự nghiệp công lập quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp theo Nghị định số 02/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

#### 4. Bảo hiểm xã hội Việt Nam

- Rà soát, đơn giản hồ sơ, quy trình và thủ tục kê khai thu, cấp sổ, thẻ và chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

- Áp dụng công nghệ thông tin, kết nối mạng giữa các cơ quan bảo hiểm xã hội của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tạo lập cơ sở dữ liệu bảo hiểm xã hội tập trung của cả nước, tiến tới thực hiện giao dịch điện tử đối với các thủ tục kê khai, thu nộp và giải quyết chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Nghiên cứu thực hiện cấp thẻ Bảo hiểm y tế điện tử, tiến tới tích hợp các thông tin Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp vào một thẻ điện tử chung.

- Nâng cao chất lượng công tác giám định bảo hiểm y tế, kết nối điện tử với các bệnh viện, phòng khám, đảm bảo chi trả bảo hiểm y tế đúng, kịp thời và tránh thất thoát.

- Xây dựng quy trình, thủ tục thanh tra, kiểm tra bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với doanh nghiệp để thống nhất thực hiện. Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế và các địa phương thống nhất về thẩm quyền, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra.



## 5. Bộ Công Thương

- Rà soát, đôn đốc các bộ, cơ quan quản lý chuyên ngành ban hành Danh mục hàng hóa thuộc diện kiểm tra chuyên ngành theo Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ.

- Thực hiện hiệu quả Thông tư số 24/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ Công Thương về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng; thực hiện chuẩn hóa quy trình tiếp cận điện năng cấp quốc gia theo hướng “một cửa liên thông” giữa cơ quan nhà nước và điện lực trong giải quyết các thủ tục “Thỏa thuận tuyến, vị trí cột/ thỏa thuận địa điểm trạm điện, vị trí cột điện và hành lang lưới điện (bao gồm Giấy phép đào đường, vỉa hè)”.

- Rà soát, nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Quyết định số 35/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo hướng bỏ một số dịch vụ ngân hàng (bao gồm thẻ ghi nợ nội địa; mở và sử dụng dịch vụ tài khoản thanh toán áp dụng cho khách hàng cá nhân; vay vốn cá nhân nhằm mục đích tiêu dùng) ra khỏi Danh mục nhằm cắt giảm thủ tục hành chính không cần thiết, giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho các tổ chức tín dụng và bảo đảm thống nhất về cơ quan quản lý nhà nước đối với việc cung ứng dịch vụ của các tổ chức tín dụng.

- Trình Quốc hội dự thảo Luật cạnh tranh (sửa đổi) trước tháng 12 năm 2017, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, kiểm soát có hiệu quả độc quyền, thống lĩnh trong kinh doanh. Giải quyết kịp thời các khiếu nại đối với các vụ việc lạm dụng vị thế độc quyền, thống lĩnh, tập trung hóa kinh tế, thỏa thuận hạn chế cạnh tranh và phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm minh các vi phạm pháp luật cạnh tranh.

- Trình Quốc hội dự thảo Khung chính sách về thương mại phục vụ việc sửa đổi Luật thương mại trước tháng 12 năm 2017.

## 6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Trước tháng 6 năm 2017 giải quyết triệt để các vướng mắc liên quan đến một số quy định tại Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 về tỷ lệ lấy mẫu, cách thức lấy mẫu theo lô sản xuất để kiểm tra; thời gian xếp doanh nghiệp trở lại Danh sách ưu tiên kể từ ngày đánh giá lại đạt yêu cầu theo quy định; thời gian cấp lại Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm.

- Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các quy định về xếp loại doanh nghiệp và sản phẩm trong quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với thủy sản nhập khẩu tại Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo nguyên tắc quản lý rủi ro, phân luồng ưu tiên.

- Chủ trì nghiên cứu và kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật thú y theo hướng áp dụng phương thức quản lý trên cơ sở rủi ro của hàng hóa và mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp.

- Chủ trì rà soát, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục hàng hóa nhóm 2 phải kiểm tra chất lượng trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kèm theo mã số HS để ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 50/2009/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 8 năm 2009 và Thông tư số 30/2010/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 8 năm 2010; nghiên cứu chuyên những mặt hàng có độ rủi ro thấp sang kiểm tra sau khi hàng hóa đã thông quan.

## 7. Bộ Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì nghiên cứu, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật theo hướng quản lý trên cơ sở rủi ro của hàng hóa và mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp, chuyển mạnh sang hậu kiểm.

- Đề xuất Thủ tướng Chính phủ xem xét bãi bỏ Quyết định số 50/2006/QĐ-TTg ngày 7 tháng 3 năm 2006 về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra về chất lượng do căn cứ ban hành Quyết định là Pháp lệnh chất lượng hàng hóa và Nghị định số 179/2004/NĐ-CP đã hết hiệu lực.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ quản lý chuyên ngành rà soát, bãi bỏ hoặc kiến nghị bãi bỏ, sửa đổi các quy định chứng nhận hợp quy, quản lý chất lượng không phù hợp với Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá và Luật an toàn thực phẩm theo hướng bãi bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết, giảm thiểu thời gian xử lý về thủ tục hành chính đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, tăng cường hậu kiểm.

- Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2015/TT-BKHCN ngày 13 tháng 11 năm 2015 quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng theo hướng: Phối hợp với Bộ Công Thương và các Bộ quản lý chuyên ngành xây dựng tiêu chí nhập khẩu máy móc, thiết bị theo tuổi thiết bị (từ năm sản xuất đến năm nhập khẩu) của từng lĩnh vực cụ thể, không áp dụng hạn chế chung “không quá 10 năm” cho tất cả các máy móc, thiết bị.

- Hình thành và phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, các trung tâm đổi mới sáng tạo và vườn ươm công nghệ.

- Hàng quý, hàng năm có Báo cáo chuyên đề về tình hình, kết quả cải thiện các chỉ số, chỉ tiêu về đổi mới sáng tạo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng cuối quý, cuối năm.

## 8. Bộ Quốc phòng

Bãi bỏ quy định bộ đội biên phòng kiểm tra, giám sát hồ sơ và hàng hoá xuất nhập khẩu tại Điều 12 Thông tư số 09/2016/TT-BQP, đảm bảo phù hợp với Luật hải quan; đồng thời nghiên cứu đề xuất việc sửa đổi Điều 9 Pháp lệnh bộ đội biên phòng.

## 9. Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Thực hiện liên thông, kết nối điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, đăng ký đất đai, giấy chứng nhận sở hữu công trình xây dựng với các thủ tục xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về đất đai theo hướng cải cách quy trình, thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian cấp Giấy chứng nhận sở hữu công trình xây dựng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định về công bố công khai quỹ đất chưa sử dụng, đất chưa cho thuê, cho thuê lại tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, quỹ đất được Nhà nước giao, cho thuê nhưng chậm đưa vào sử dụng. Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận đất đai.

- Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thanh tra, kiểm tra bảo vệ môi trường theo hướng áp dụng quản lý theo mức độ rủi ro về ô nhiễm môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Nghiên cứu hướng dẫn cụ thể về hồ sơ nhập khẩu phế liệu quy định tại Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 9 tháng 9 năm 2015 đối với trường hợp cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

- Thực hiện cơ chế liên thông kiểm tra, xác nhận chương trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án và nghiệm thu đưa chương trình vào sử dụng theo hướng thành lập đoàn công tác liên ngành do cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng chủ trì, trừ các chương trình phải có yêu cầu vận hành thử nghiệm.

## 10. Bộ Tư pháp

- Tổ chức thẩm định kịp thời, có chất lượng các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; theo dõi, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến đầu tư, kinh doanh.

- Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao hoàn thiện các văn bản pháp luật có liên quan đến thực thi Bộ luật tố tụng dân sự 2015, đẩy nhanh việc giải quyết tranh chấp hợp đồng theo hướng đơn giản hóa quy trình, nội dung hồ sơ, bãi bỏ hồ sơ, thủ tục không cần thiết, rút ngắn thời gian, giảm chi phí giải quyết tranh chấp thương mại.

- Nghiên cứu ban hành hoặc kiến nghị ban hành các quy định pháp luật về hoà giải thương mại và tạo lập cơ chế thúc đẩy phương thức giải quyết tranh chấp qua hòa giải thương mại.

- Thúc đẩy phát triển đội ngũ quản tài viên, trọng tài và luật sư, nhất là luật sư chuyên sâu về thương mại.

#### 11. Bộ Nội vụ

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; Đề án tăng cường năng lực đội ngũ công chức chuyên trách cải cách hành chính; Đề án đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính.

#### 12. Bộ Giao thông vận tải

- Áp dụng quản lý trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro của hàng hóa và mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp trong quản lý, kiểm tra chuyên ngành.

- Đơn giản hóa các thủ tục hành chính, đẩy mạnh kết nối trực tuyến với Cổng thông tin một cửa quốc gia trong thực hiện nhận và trả kết quả kiểm tra chuyên ngành.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về thủ tục thỏa thuận vị trí cột hoặc trạm điện và hành lang lưới điện, cấp phép thi công công trình điện trong trường hợp công trình điện nằm toàn bộ hoặc một phần trên đất công trình tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

#### 13. Bộ Xây dựng

- Tiếp tục rà soát, cải cách quy trình, thủ tục hành chính về cấp phép xây dựng, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian thực hiện thủ tục cấp phép xây dựng (bao gồm thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm định thiết kế kỹ thuật, cấp giấy phép xây dựng).

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan duy trì và tăng cường các biện pháp kiểm soát chất lượng xây dựng bao gồm cả chất lượng các quy định pháp luật về xây dựng; kiểm soát chất lượng trước khi thi công xây dựng

công trình; kiểm soát chất lượng sau khi hoàn thành thi công xây dựng công trình; trách nhiệm pháp lý của các chủ thể sau khi thi công; quản lý và cấp chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng.

- Phối hợp với Bộ Công an nghiên cứu đề xuất kết hợp thực hiện lồng ghép thủ tục thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy với thủ tục thẩm định dự án, thẩm định thiết kế xây dựng; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận sở hữu công trình xây dựng. Phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra công tác thực hiện bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp trong hoạt động đầu tư xây dựng.

- Giải quyết các vướng mắc cho doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục cấp phép xây dựng theo Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng.<sup>16</sup>

- Rà soát, cải cách thủ tục hành chính, quy định liên quan đến sản xuất, cung cấp nước sạch theo hướng xã hội hóa, giảm thủ tục hành chính, thời gian thực hiện, điện tử hóa thủ tục thực hiện thỏa thuận, đấu nối, cấp và thoát nước.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng và phòng cháy, chữa cháy.

#### 14. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Thực hiện các giải pháp cải thiện và minh bạch hóa thông tin tín dụng, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế được bình đẳng và thuận lợi trong việc tiếp cận vốn tín dụng theo cơ chế thị trường.

- Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển các dịch vụ tài chính.

- Chỉ đạo các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng phối hợp với Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện thanh toán điện tử trong thu nộp và chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

#### 15. Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Hoàn thiện chính sách nâng cao chất lượng của các cơ sở giáo dục đào tạo.

- Mở rộng quyền tự chủ tuyển sinh, tự chủ tài chính, tự chủ về chương trình, nội dung đào tạo và khảo thí cho các cơ sở giáo dục đào tạo; tạo điều kiện thuận lợi cung ứng dịch vụ giáo dục đào tạo theo cơ chế thị trường gắn với việc kiểm soát chặt chẽ chất lượng và đầu ra.

---

<sup>16</sup> Theo quy định của Nghị định 59 thì đa số các dự án, công trình phải được Bộ Xây dựng hoặc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật. Quy định này làm kéo dài thời gian xin cấp phép xây dựng và làm tăng chi phí đối với doanh nghiệp, nhất là đối với các công trình xây dựng quy mô nhỏ.

- Xây dựng cơ chế và thúc đẩy hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học tại các cơ sở giáo dục.

#### 16. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường lao động, bảo đảm tính thống nhất và linh hoạt của thị trường lao động. Tạo thuận lợi cho việc tuyển dụng và sử dụng lao động.

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện chính sách bảo hiểm xã hội; phối hợp với Bảo hiểm xã hội Việt Nam nghiên cứu, đánh giá thực trạng thu, chi bảo hiểm xã hội, từ đó kiến nghị sửa đổi các quy định nhằm đảm bảo hiệu quả chính sách và khuyến khích doanh nghiệp phát triển.

- Hoàn thiện các thủ tục và điều kiện thành lập, hoạt động đối với các tổ chức đào tạo nghề ngoài công lập; bãi bỏ hoặc kiến nghị bãi bỏ các thủ tục, điều kiện không phù hợp; khuyến khích và tạo thuận lợi cho khu vực tư nhân trong nước, nước ngoài và các tổ chức xã hội tham gia đào tạo nghề nghiệp.

- Đổi mới cơ chế, chính sách đào tạo nghề theo hướng mở rộng quyền tự chủ tuyển sinh, tự chủ tài chính, tự chủ về chương trình, nội dung và sản phẩm dịch vụ và cung ứng dịch vụ giáo dục, đào tạo theo cơ chế thị trường.

- Kết nối cơ sở dữ liệu với Bảo hiểm xã hội Việt Nam để thực hiện các giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm thất nghiệp.

- Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành liên quan hoàn thiện, trình Chính phủ Nghị định quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

#### 17. Bộ Thông tin và truyền thông

- Rà soát Danh mục hàng hoá thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin truyền thông ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BTTTT ngày 17 tháng 11 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục hàng hóa theo mã số HS thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Thông tin và Truyền thông, bãi bỏ tất cả các mã hàng không thuộc loại hàng hóa giao cho Bộ Thông tin truyền thông quản lý tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

- Rà soát, kiến nghị sửa đổi Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in theo hướng quy định rõ danh mục đối tượng chịu sự điều chỉnh, theo đó không áp dụng đối với hoạt động in bao bì, bề mặt sản phẩm. Bãi bỏ các quy định có tính chất hạn chế

quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp (như quy định hạn chế hợp tác giữa các cơ sở in; cấp phép nhập khẩu các máy móc gia công sau in; quy định về người đứng đầu cơ sở in phải có chứng chỉ cao đẳng ngành in; cấp phép đối với các hợp đồng in từ nước ngoài,...).

- Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin - viễn thông.

- Hàng quý, hàng năm có Báo cáo chuyên đề về tình hình, kết quả cải thiện các chỉ số, chỉ tiêu về Chính phủ điện tử gửi Văn phòng Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng cuối quý, cuối năm.

#### 18. Bộ Y tế

- Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan khẩn trương tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện và đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật an toàn thực phẩm, trong đó có việc đổi mới công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa là thực phẩm xuất nhập khẩu theo hướng áp dụng thông lệ quốc tế.

- Rà soát, sửa đổi thẩm quyền của cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký và cấp giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy và giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm nhập khẩu và xuất khẩu theo hướng phân cấp cho các cơ quan chuyên môn ở địa phương.

- Trong quý I năm 2017, hoàn thành và trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 theo đúng chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 05 tháng 12 của Chính phủ.

- Chỉ đạo cơ sở khám chữa bệnh kết nối cơ sở dữ liệu với Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội Việt Nam để thực hiện giao dịch điện tử phục vụ quản lý nhà nước về Bảo hiểm y tế và giám định, thanh toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.

#### 19. Bộ Ngoại giao

- Đẩy mạnh vận động chính trị, ngoại giao để thúc đẩy các đối tác sớm công nhận quy chế thị trường của Việt Nam, góp phần tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, thương mại và bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp Việt Nam trong các tranh chấp thương mại quốc tế.

- Phối hợp với các bộ, ngành liên quan hỗ trợ các địa phương và doanh nghiệp nâng cao năng lực hội nhập quốc tế; tăng cường tuyên truyền, phổ biến thông tin về hội nhập quốc tế, nhất là các cam kết theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, để thống nhất nhận thức và quán triệt trong thực thi.

- Nâng cao năng lực của các cơ quan liên quan trong việc nắm bắt các quy định của pháp luật quốc tế về đầu tư, kinh doanh, chủ động tuân thủ, nâng cao khả năng hỗ trợ giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế nhằm bảo vệ tối đa lợi ích chính đáng của các doanh nghiệp trong nước.

- Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp có liên quan trong Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05 tháng 11 năm 2016 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về tiến trình hội nhập kinh tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do.

- Phối hợp với Văn phòng Chính phủ nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế, gắn việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

## 20. Bộ Công an

Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy theo hướng cải cách quy trình, thủ tục hành chính về thẩm duyệt phòng cháy, chữa cháy; nghiên cứu đề xuất lồng ghép thẩm định phòng cháy, chữa cháy với thẩm định thiết kế xây dựng, bảo đảm nâng cao chất lượng thẩm định.

21. Bộ Thông tin và Truyền thông, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam chủ động phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương và các bộ, cơ quan, địa phương tổ chức truyền thông, quán triệt, phổ biến Nghị quyết sâu rộng trong các ngành, các cấp. Tăng cường theo dõi, giám sát của các cơ quan truyền thông, báo chí về kết quả thực hiện Nghị quyết.

22. Văn phòng Chính phủ nâng cao hiệu quả hoạt động của diễn đàn tiếp nhận các ý kiến phản biện chính sách của doanh nghiệp và người dân tại Cổng thông tin điện tử Chính phủ. Chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tăng cường tổ chức Đoàn kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết, tổng hợp báo cáo Chính phủ tại các phiên họp thường kỳ tháng cuối quý, cuối năm. Kết quả thực hiện Nghị quyết được đưa vào đánh giá chất lượng hoạt động của từng bộ, cơ quan, địa phương tại phiên họp thường kỳ tháng 12 hàng năm của Chính phủ. Triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; cải cách, kiểm soát thủ tục hành chính, rà soát lập danh mục dịch vụ công mức độ 3, 4.

## 23. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Thực hiện đầy đủ, nhất quán những cải cách quy định tại Luật doanh nghiệp và các nghị định hướng dẫn thi hành về Khởi sự kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Cơ quan đăng ký kinh doanh chủ trì phối hợp với cơ quan thuế, lao động, bảo hiểm xã hội kết nối các thủ tục nhằm rút ngắn thời gian Khởi sự kinh doanh cho doanh nghiệp.

- Thực hiện cơ chế một cửa liên thông, kết nối điện tử, đơn giản thủ tục và rút ngắn thời gian cấp phép xây dựng và các thủ tục liên quan; đăng ký quyền sở hữu và sử dụng tài sản. Quy định cụ thể về hồ sơ hoàn công, tạo điều kiện thuận



lợi cho việc đăng ký tài sản hình thành từ quá trình xây dựng. Công khai hóa thủ tục hành chính có liên quan về đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản. Chỉ đạo các công ty cấp, thoát nước quy định thống nhất quy trình đấu nối cấp, thoát nước cho khách hàng cá nhân và tổ chức, triển khai việc đăng ký đấu nối trực tuyến, rút ngắn thời gian thực hiện kết nối cấp, thoát nước xuống còn 7 ngày.

- Thực hiện cơ chế một cửa liên thông, một cửa điện tử trong giải quyết các thủ tục hành chính về thuế, tiền thu từ phí, lệ phí; liên thông trong thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai với các thủ tục xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

- Thực hiện nghiêm các quy định, chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; đơn giản hóa hồ sơ, quy trình và thực hiện giao dịch điện tử trong kê khai, thu và chi và giải quyết chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

- Thực hiện cải cách thủ tục hành chính tư pháp theo đúng tinh thần của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Luật phá sản 2014; rút ngắn thời gian, nâng cao hiệu quả công tác thi hành án theo yêu cầu của Nghị quyết; hỗ trợ hoạt động của toà án, cơ quan thi hành án, thừa phát lại, luật sư; phát triển về số lượng và chất lượng quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản tại địa phương; công khai thông tin đầy đủ, kịp thời về đội ngũ luật sư, quản tài viên, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản trên địa bàn.

24. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề:

- Tiến hành khảo sát, đánh giá độc lập về chất lượng thực hiện thủ tục hành chính, đưa ra các khuyến nghị với Chính phủ. Nghiên cứu xếp hạng tín nhiệm của cộng đồng doanh nghiệp đối với các bộ, ngành và các địa phương.

- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam nâng cao chất lượng, uy tín của Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); hỗ trợ, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cải thiện Chỉ số PCI kết nối với việc thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết 19.

- Tổ chức thu thập ý kiến phản biện chính sách, những vướng mắc, khó khăn trong thực hiện thủ tục hành chính của các doanh nghiệp, các nhà đầu tư để phản ánh với cơ quan có thẩm quyền xem xét, tháo gỡ kịp thời và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng; đồng thời tập hợp báo cáo Hội đồng Quốc gia về Phát triển bền vững và Nâng cao năng lực cạnh tranh và Văn phòng Chính phủ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp với các bộ, cơ quan, các hiệp hội doanh nghiệp lập các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng chiến lược cạnh tranh, áp dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất, xây dựng thương hiệu, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội nhằm từng bước cải thiện trình độ kinh doanh và năng lực cạnh tranh của cộng đồng doanh nghiệp.

- Phối hợp với các bộ, cơ quan, các hiệp hội doanh nghiệp để hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xây dựng và triển khai thực hiện chương trình phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường hội nhập quốc tế của các doanh nghiệp Việt Nam.

- Phối hợp với các bộ, ngành xây dựng và triển khai chương trình nâng cao năng lực hoạt động cho các hiệp hội doanh nghiệp Việt Nam.

25. Hội đồng Tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề xây dựng tiêu chí đánh giá cải cách thủ tục hành chính tại các Bộ, ngành, địa phương; tổ chức khảo sát, nghiên cứu, đánh giá định kỳ việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính tại các Bộ, ngành, địa phương và báo cáo đề xuất, kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

26. Đề nghị Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao sớm ban hành các văn bản hướng dẫn thực thi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật phá sản 2014 để các quy định này sớm áp dụng trên thực tế.

- Đề nghị nghiên cứu áp dụng mô hình “hành chính tư pháp một cửa” tại các cấp toà án; áp dụng thủ tục tố tụng rút gọn đối với các vụ án có giá trị nhỏ; hoàn thiện mô hình “tòa án điện tử”, triển khai các mô hình tiếp nhận đơn khởi kiện, tổng đạt, thông báo quá trình tố tụng và lịch xét xử và giải quyết phá sản trực tuyến cho các toà án địa phương.

- Đề nghị nghiên cứu xây dựng cơ chế hỗ trợ phát triển hoạt động của trọng tài và hoà giải thương mại, như: (i) hạn chế can thiệp vào nội dung giải quyết vụ án trong các phán quyết trọng tài; (ii) tạo điều kiện công nhận và cho thi hành các phán quyết của trọng tài nước ngoài; (iii) công nhận quyết định hoà giải thành của các bên ngoài toà án.

- Đề nghị nâng cao tính chuyên nghiệp trong việc giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại, phá sản doanh nghiệp; công khai các hoạt động giải quyết vụ án của toà án và công khai các bản án.

- Đề nghị cung cấp thông tin về những doanh nghiệp đã và đang thực hiện thủ tục phá sản doanh nghiệp để Bộ Kế hoạch và Đầu tư đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

27. Đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao phối hợp với Bộ Công an và các bộ, ngành liên quan tạo lập cơ chế hỗ trợ cho hoạt động của tòa án, cơ quan thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Viện NCQLKTTW, Văn phòng PTBV (Bộ KH&ĐT);
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg,  
Tổng Thư ký HĐQG về PTBV và Nâng cao NLCT,  
TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, KGVX (3b). 408

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Xuân Phúc**



**PHỤ LỤC I**  
**CÁC NHIỆM VỤ VÀ KẾT QUẢ CÔNG VIỆC CỦA CÁC CƠ QUAN CHỦ TRÌ/PHỐI HỢP**  
**THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CHĂM SÓC VÀ QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ CHẤM CẢN CÁN CẢM CẢI THIỆN NĂM 2017**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ)

| STT | Các nhiệm vụ cụ thể  | Kết quả hiện tại                       | Mục tiêu 2017                                      | Cơ quan chủ trì/ phối hợp  |
|-----|--|--|--|--|
| 1.  | Đơn giản hóa thủ tục, giảm thời gian và chi phí Khởi sự kinh doanh (Đăng ký kinh doanh) để cải thiện thứ hạng. | Thứ hạng 121<br>(9 thủ tục<br>24 ngày) | Thứ hạng 70  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>Các bộ, cơ quan gồm: Tài chính, Lao động - Thương binh xã hội, Y tế, BHXH Việt Nam và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp                       |
| 2.  | Đơn giản hóa thủ tục và rút ngắn thời gian Cấp phép xây dựng và các thủ tục liên quan                          | Thứ hạng: 24<br>10 thủ tục<br>166 ngày | Thời gian dưới 120 ngày                            | Bộ Xây dựng chủ trì<br>Các bộ gồm: Công an, Tài nguyên và Môi trường và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp  |
| 3.  | Đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian và cải thiện thứ hạng Tiếp cận điện năng                              | Thứ hạng: 96<br>5 thủ tục<br>46 ngày   | Thứ hạng 70<br>4 Thủ tục<br>Thời gian dưới 35 ngày | Bộ Công thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam) chủ trì<br>Các bộ: Xây dựng, Giao thông vận tải và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp   |
| 4.  | Đơn giản hóa thủ tục, giảm thời gian và chi phí thực hiện Đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản                | Thứ hạng: 59<br>5 thủ tục<br>57,5 ngày | Thời gian dưới 20 ngày                             | Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì<br>Các bộ: Tư pháp, Tài chính và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp   |
| 5.  | Nâng cao tính minh bạch và khả năng Tiếp cận tín dụng  | Thứ hạng: 32                           | Thứ hạng 30  | Ngân hàng Nhà nước chủ trì<br>Các bộ gồm: Tư pháp, Công Thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam), Thông tin truyền thông (Tập đoàn, Tổng công ty viễn thông VNPT, Mobifone) và UBND |

| STT | Các nhiệm vụ cụ thể   | Kết quả hiện tại   | Mục tiêu 2017  | Cơ quan chủ trì/ phối hợp   |
|-----|---|--|--|---|
| 6.  | Nâng cao hiệu quả thực thi các quy định về Bảo vệ nhà đầu tư  | Thứ hạng: 87   | Thứ hạng: 80   | các tỉnh, thành phố phối hợp<br>Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>UBND tỉnh, thành phố phối hợp  |
| 7.  | Đơn giản hóa, điện tử hóa thủ tục, rút ngắn thời gian nộp thuế và bảo hiểm xã hội                           | Thứ hạng: 167<br>Thời gian: 540 giờ<br>Tỷ lệ thuế và BHXH/lợi nhuận là 39,4%                                     | Thời gian dưới 168 giờ<br>(Thuế là 119 giờ và Bảo hiểm là 49 giờ)                              | Bộ Tài chính và Bảo hiểm xã hội Việt Nam chủ trì<br>Các bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Tài chính và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp  |
| 8.  | Đơn giản hóa, điện tử hóa thủ tục, rút ngắn thời gian, chi phí thực hiện Giao dịch thương mại qua biên giới | Thứ hạng: 93<br>Thời gian thực hiện thủ tục xuất khẩu: 108 giờ<br>Thời gian thực hiện thủ tục nhập khẩu: 138 giờ | Thời gian thực hiện thủ tục xuất khẩu: 70 giờ<br>Thời gian thực hiện thủ tục nhập khẩu: 90 giờ | Bộ Tài chính chịu trách nhiệm về thủ tục hải quan<br>Các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm về cải cách thủ tục quản lý, kiểm tra chuyên ngành, gồm: Tài chính, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công an, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Quốc phòng, Văn hóa Thể thao và Du lịch. |
| 9.  | Nâng cao hiệu quả và rút ngắn thời gian Giải quyết tranh chấp hợp đồng                                      | Thứ hạng: 69<br>400 ngày   | Thời gian dưới 300 ngày  | Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao chủ trì<br>Bộ Tư pháp, UBND các tỉnh, thành phố phối hợp  |
| 10. | Nâng cao tỷ lệ phục hồi doanh nghiệp và rút ngắn thời gian Giải quyết phá sản doanh nghiệp                  | Thứ hạng: 125<br>5 năm (60 tháng)  | Thời gian dưới 30 tháng  | Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao chủ trì<br>Bộ Tư pháp, UBND các tỉnh, thành phố phối hợp  |

| TT        | Nhiệm vụ cụ thể  | Kết quả hiện tại |          | Mục tiêu (2017 - 2020) |          | Cơ quan chủ trì/ phối hợp  |
|-----------|--|------------------|----------|------------------------|----------|--|
|           |  | Điểm             | Thứ hạng | Điểm                   | Thứ hạng |  |
|           | <b>Nhiệm vụ nâng cao Năng lực cạnh tranh (theo cách tiếp cận của WEP)</b>              | 4,3              | 60/138   | 4,6                    | 36       | Tính toán thứ hạng và điểm số mục tiêu dựa trên điểm số các nhóm chỉ tiêu và trọng số tương ứng                    |
| A.        | <b>Nhóm chỉ số về các yêu cầu cơ bản</b>   | 4,5              | 73       | 4,8                    |          |  |
| Trụ cột 1 | <b>Hoàn thiện Thẻ chế</b>  | 3,8              | 82       |                        |          |  |
| 11.       | Bảo đảm quyền tài sản  | 4,0              | 97       |                        |          | Bộ Tư pháp chủ trì<br>Các bộ: Tài nguyên và môi trường, Khoa học và Công nghệ và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp |
| 12.       | Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ  | 3,7              | 92       |                        |          | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì   |
| 13.       | Hạn chế đầu tư công sai mục đích   | 3,8              | 59       |                        |          | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 14.       | Công khai, minh bạch, nghiêm cấm gây phiền hà, nhũng nhiễu và nhân hối lộ              | 3,3              | 104      |                        |          | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 15.       | Đảm bảo tính Độc lập tư pháp   | 3,5              | 92       |                        |          | Đề nghị Toà án nhân dân tối cao chủ trì<br>Bộ Tư pháp và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp                         |
| 16.       | Công khai, minh bạch các quyết định hành chính.  | 3,3              | 58       |                        |          | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 17.       | Thực hiện chống lãng phí   | 2,9              | 82       |                        |          | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 18.       | Đơn giản hóa, giảm thiểu đến mức thấp nhất quy định, thủ tục hành chính                | 3,2              | 88       |                        |          | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 19.       | Nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp  | 3,5              | 72       |                        |          | Đề nghị Toà án nhân dân tối cao chủ trì<br>Bộ Tư pháp và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp                         |
| 20.       | Nâng cao hiệu quả xử lý giải quyết tranh chấp giữa người dân, doanh nghiệp với cơ quan | 3,5              | 69       |                        |          | Bộ Tư pháp chủ trì<br>Các bộ: Công Thương, Kế hoạch và Đầu   |

|                  |   |            |           |  |  |  |            |  |  |   |
|------------------|---|------------|-----------|--|--|--|------------|--|--|---|
|                  | quản lý nhà nước  |            |           |  |  |  |            |  |  | tu, Ngoại giao phối hợp   |
| 21.              | Đảm bảo minh bạch trong hoạch định chính sách của chính phủ | 3,8        | 88        |  |  |  |            |  |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương  |
| 22.              | Nâng cao mức độ tin cậy vào dịch vụ ngành công an           | 4,2        | 82        |  |  |  |            |  |  | Bộ Công an chủ trì  |
| <b>Trụ cột 2</b> | <b>Cơ sở hạ tầng</b>  | <b>3,9</b> | <b>79</b> |  |  |  |            |  |  |   |
| 23.              | Nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng                           | 3,6        | 85        |  |  |  |            |  |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương  |
| 24.              | Nâng cao chất lượng đường bộ                                | 3,5        | 89        |  |  |  |            |  |  | Bộ Giao thông vận tải chủ trì<br>Các bộ gồm: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp |
| 25.              | Nâng cao chất lượng hạ tầng đường sắt                       | 3,1        | 52        |  |  |  |            |  |  | Bộ Giao thông vận tải chủ trì<br>Các Bộ gồm: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp |
| 26.              | Nâng cao chất lượng hạ tầng cảng biển                       | 3,8        | 77        |  |  |  |            |  |  | Bộ Giao thông vận tải chủ trì<br>Các Bộ gồm: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp |
| 27.              | Nâng cao chất lượng hạ tầng hàng không                      | 4,1        | 86        |  |  |  |            |  |  | Bộ Giao thông vận tải chủ trì<br>Các Bộ gồm: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp |
| <b>B.</b>        | <b>Nhóm chỉ số nâng cao hiệu quả</b>                        | <b>4,1</b> | <b>65</b> |  |  |  | <b>4,4</b> |  |  |   |
| <b>Trụ cột 5</b> | <b>Đào tạo và giáo dục bậc cao</b>                          | <b>4,1</b> | <b>83</b> |  |  |  |            |  |  |   |


|                  |  |            |           |  |  |  |  |
|------------------|--|------------|-----------|--|--|--|--|
| 28.              | Nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục                                    | 3,6        | 76        |  |  |  | Bộ Giáo dục chủ trì  |
| 29.              | Cải thiện mức độ sẵn có ở địa phương về các dịch vụ đào tạo chuyên ngành | 3,7        | 110       |  |  |  | Các Bộ: Giáo dục, Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì<br>UBND các tỉnh, thành phố phối hợp  |
| 30.              | Đảm bảo hiệu quả và chất lượng đào tạo cán bộ                            | 3,9        | 70        |  |  |  | Bộ Nội vụ chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp   |
| <b>Trụ cột 6</b> | <b>Hiệu quả của thị trường hàng hoá</b>                                  | <b>4,2</b> | <b>81</b> |  |  |  |  |
| 31.              | Mức độ cạnh tranh ở địa phương   | 5,0        | 80        |  |  |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 32.              | Mức độ chi phối thị trường   | 3,6        | 71        |  |  |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 33.              | Hiệu lực của chính sách chống độc quyền                                  | 3,5        | 89        |  |  |  | Bộ Công Thương chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp  |
| 34.              | Tác động của chính sách thuế tới động lực đầu tư                         | 3,6        | 75        |  |  |  | Bộ Tài chính chủ trì<br>Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp   |
| 35.              | Mức độ phổ biến về rào cản phi thuế quan                                 | 3,9        | 108       |  |  |  | Các bộ quản lý chuyên ngành chịu trách nhiệm, gồm: Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công an, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Quốc phòng, Văn hóa TTDL. |
| <b>Trụ cột 7</b> | <b>Hiệu quả của thị trường lao động</b>                                  | <b>4,3</b> | <b>63</b> |  |  |  |  |
| 36.              | Hợp tác trong quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động      | 4,3        | 79        |  |  |  | Bộ Lao động – TB và XH chủ trì<br>UBND các tỉnh, thành phố phối hợp  |



|                  |  |            |           |  |  |   |
|------------------|--|------------|-----------|--|--|---|
| 37.              | Đảm bảo mức độ linh hoạt về tiền lương                           | 4,8        | 84        |  |  | Bộ Lao động – TB và XH chủ trì<br>UBND các tỉnh, thành phố phối hợp                   |
| 38.              | Tác động của chính sách thuế tới động lực làm việc               | 3,8        | 76        |  |  | Bộ Tài chính chủ trì  |
| 39.              | Trả lương theo năng suất, chất lượng công việc                   | 4,0        | 62        |  |  | Bộ Lao động – TB và XH chủ trì<br>UBND các tỉnh, thành phố phối hợp                   |
| 40.              | Tăng mức độ tin cậy đối với người quản lý                        | 3,6        | 106       |  |  | Bộ Nội vụ chủ trì;<br>Các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                            |
| 41.              | Tăng khả năng giữ chân người tài                                 | 3,2        | 87        |  |  | Bộ Nội vụ chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                      |
| 42.              | Tăng khả năng thu hút nhân tài                                   | 3,3        | 74        |  |  | Bộ Nội vụ chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                      |
| <b>Trụ cột 8</b> | <b>Sự phát triển của thị trường tài chính</b>                    | <b>3,9</b> | <b>78</b> |  |  |   |
| 43.              | Cải thiện các dịch vụ tài chính đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp | 4,1        | 82        |  |  | Ngân hàng Nhà nước chủ trì<br>Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước phối hợp      |
| 44.              | Tăng khả năng chi trả cho các dịch vụ tài chính                  | 3,9        | 61        |  |  | Ngân hàng Nhà nước chủ trì<br>Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước phối hợp      |
| 45.              | Tạo thuận lợi trong tiếp cận vốn vay                             | 3,6        | 83        |  |  | Ngân hàng Nhà nước chủ trì  |
| 46.              | Tạo lập vốn đầu tư mạo hiểm cho doanh nghiệp khởi nghiệp         | 3,2        | 43        |  |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp |
| 47.              | Đảm bảo tính lành mạnh của hệ thống ngân                         | 3,8        | 117       |  |  | Ngân hàng Nhà nước chủ trì  |

|                   |   |            |           |  |  |  |  |  |  |
|-------------------|---|------------|-----------|--|--|--|--|--|--|
|                   | hàng  |            |           |  |  |  |  |  |  |
| 48.               | Quy định của thị trường chứng khoán nhằm đảm bảo ổn định thị trường tài chính | 3,8        | 102       |  |  |  |  | Ủy ban chứng khoán nhà nước chủ trì                              |  |
| <b>Trụ cột 9</b>  | <b>Mức độ sẵn sàng về công nghệ</b>   | <b>3,5</b> | <b>92</b> |  |  |  |  |  |  |
| 49.               | Mức độ sẵn có về công nghệ hiện đại   | 4,1        | 106       |  |  |  |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì                                 |  |
| 50.               | Mức độ thu hút công nghệ mới ở cấp độ doanh nghiệp                            | 4,4        | 78        |  |  |  |  | Các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                             |  |
| 51.               | FDI và tác động tới chuyên gia công nghệ                                      | 4,2        | 83        |  |  |  |  | Các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                             |  |
| 52.               | Số người sử dụng internet (% dân số)  | 52,7       | 73        |  |  |  |  | Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp |  |
| 53.               | Số thuê bao dịch vụ internet băng thông (/100 dân)                            | 8,1        | 75        |  |  |  |  | Bộ Thông tin truyền thông chủ trì                                |  |
| 54.               | Băng thông rộng internet quốc tế (Kb/s/người sử dụng)                         | 24,4       | 85        |  |  |  |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                      |  |
| 55.               | Số thuê bao băng thông di động (/100 dân)                                     | 39,0       | 91        |  |  |  |  | Bộ Thông tin truyền thông chủ trì                                |  |
| <b>Trụ cột 10</b> | <b>Quy mô thị trường</b>  | <b>4,8</b> | <b>32</b> |  |  |  |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                      |  |
| 56.               | Quy mô thị trường nội địa   | 4,5        | 35        |  |  |  |  | Bộ Công Thương chủ trì   |  |
| 57.               | Quy mô thị trường nước ngoài  | 5,8        | 25        |  |  |  |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                      |  |

|            |  |       |     |     |  |   |
|------------|--|-------|-----|-----|--|---|
| 58.        | GDP (theo PPP) (tỷ đô la Mỹ)   | 552,3 | 35  |     |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương  |
| 59.        | Giá trị xuất khẩu %GDP   | 90,4  | 11  |     |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương  |
| C.         | Nhóm chỉ số về đổi mới và sự tinh thông  | 3,5   | 84  | 3,8 |  |   |
| Trụ cột 11 | Mức độ tinh thông trong kinh doanh   | 3,6   | 96  |     |  |   |
| 60.        | Số lượng doanh nghiệp cung ứng trong nước  | 4,3   | 86  |     |  | Bộ Công Thương chủ trì tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp  |
| 61.        | Chất lượng doanh nghiệp cung ứng trong nước                                      | 3,7   | 109 |     |  | Bộ Công Thương chủ trì tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp  |
| 62.        | Mức độ phát triển cụm liên kết ngành   | 3,9   | 53  |     |  | Bộ Công Thương chủ trì tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp  |
| Trụ cột 12 | Đổi mới công nghệ  | 3,3   | 73  |     |  |   |
| 63.        | Nâng cao năng lực sáng tạo   | 4,0   | 79  |     |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì  |
| 64.        | Tăng cường liên kết doanh nghiệp - trường đại học trong nghiên cứu và phát triển | 3,3   | 79  |     |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>Các Bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp |

  
**PHỤ LỤC II**  
**NHIỆM VỤ CỦA BỘ, CƠ QUAN ĐIỀU KHIỂN VÀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH**  
**(THEO CÁCH TIẾP CẬN CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI)**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ)*

| STT | Các nhiệm vụ cụ thể   | Kết quả hiện tại   | Mục tiêu 2017 | Mục tiêu 2020 | Cơ quan chủ trì/ phối hợp  |
|-----|---|--|---------------|---------------|--|
| (1) | Nhiệm vụ cải thiện Môi trường kinh doanh theo cách tiếp cận của Ngân hàng thế giới<br><i>Cải thiện thứ hạng Khởi sự kinh doanh (giảm thủ tục, thời gian và chi phí)</i> | Thứ hạng 82/190<br>Thứ hạng: 121<br>9 thủ tục<br>24 ngày | Thứ hạng: 70  | Thứ hạng: 50  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>Các Bộ, cơ quan gồm: Tài chính, Lao động - thương binh và Xã hội, Y tế, BHXH Việt Nam và UBND cấp tỉnh phối hợp |
| 1   | Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp   | 5 ngày   |               |               | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 2   | Khắc dấu  | 2 - 4 ngày   |               |               |  |
| 3   | Điện tử hóa thủ tục, rút ngắn thời gian, chi phí thực hiện Thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh   | 5 ngày   |               |               | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 4   | Đơn giản hóa thủ tục mở tài khoản ngân hàng   | 1 ngày   |               |               | Ngân hàng Nhà nước chủ trì   |
| 5   | Đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian Mua hoá đơn VAT hoặc tự in hoá đơn   | 10 ngày  |               |               | Bộ Tài chính chủ trì   |
| 6   | Rút ngắn thời gian Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp trên Cổng thông tin quốc gia và đăng ký doanh nghiệp   | 5 ngày   |               |               | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 7   | Đơn giản hóa thủ tục Nộp lệ phí môn bài   | 1 ngày   |               |               | Bộ Tài chính chủ trì   |
| 8   | Đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian khai trình việc sử dụng lao động khi bắt đầu hoạt động   | 1 ngày   |               |               | Bộ Lao động – TB vàXH chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |

| STT | Các nhiệm vụ cụ thể   | Kết quả hiện tại                       | Mục tiêu 2017           | Mục tiêu 2020          | Cơ quan chủ trì/ phối hợp  |
|-----|---|--|-------------------------|------------------------|--|
| 9   | Đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian Đăng ký BHXH, BHYT, BHTN   | 1 ngày                                 |                         |                        | Bảo hiểm xã hội Việt Nam chủ trì<br>Các Bộ: Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội và UBND cấp tỉnh phối hợp |
| (2) | Đơn giản hóa thủ tục và rút ngắn thời gian Cấp phép xây dựng và các thủ tục liên quan                           | Thứ hạng: 24<br>10 thủ tục<br>166 ngày | Thời gian dưới 120 ngày | Thời gian dưới 90 ngày | Bộ Xây dựng chủ trì<br>Các Bộ gồm: Công an, Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp tỉnh phối hợp               |
| 1   | Rút ngắn thời gian Thẩm duyệt PCCC  | 30 ngày                                |                         |                        | Bộ Công an chủ trì   |
| 2   | Đơn giản hóa và điện tử hóa thủ tục, rút ngắn thời gian Cấp giấy phép xây dựng                                  | 82 ngày                                |                         |                        | Bộ Xây dựng chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 3   | Đơn giản hóa và điện tử hóa thủ tục Thông báo cho Sở Xây dựng về việc khởi công và thực hiện thanh tra xây dựng | 1 ngày                                 |                         |                        | Bộ Xây dựng chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 4   | Rút ngắn thời gian Thanh tra xây dựng sau khi hoàn thành móng công trình  | 3 ngày                                 |                         |                        | Bộ Xây dựng chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 5   | Rút ngắn thời gian Thanh tra xây dựng sau khi hoàn thành xây thô  | 3 ngày                                 |                         |                        | Bộ Xây dựng chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 6   | Điện tử hóa thủ tục Đăng ký kết nối cấp, thoát nước   | 1 ngày                                 |                         |                        | UBND cấp tỉnh chủ trì  |
| 7   | Công ty cấp thoát nước kiểm tra thực địa  | 1 ngày                                 |                         |                        | UBND cấp tỉnh chủ trì  |
| 8   | Rút ngắn thời gian Kết nối cấp, thoát nước  | 14 ngày                                |                         |                        | UBND cấp tỉnh chủ trì  |
| 9   | Rút ngắn thời gian Thanh tra xây dựng sau hoàn công   | 1 ngày                                 |                         |                        | Bộ Xây dựng chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 10  | Đơn giản hóa, điện tử hóa thủ tục và rút ngắn thời gian Đăng ký sở hữu tài sản sau hoàn công                    | 30 ngày                                |                         |                        | Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì;<br>Bộ Xây dựng và UBND cấp tỉnh phối hợp                                |

| STT                 | Các nhiệm vụ cụ thể  | Kết quả hiện tại                            | Mục tiêu 2017  | Mục tiêu 2020                    | Cơ quan chủ trì/ phối hợp  |
|---------------------|--|---|--|----------------------------------|--|
| Đo lường chất lượng | Nâng cao hiệu quả <i>Kiểm soát chất lượng xây dựng</i> (thang điểm: 0-15), bao gồm:<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất lượng các quy định về xây dựng</li> <li>- Kiểm định chất lượng trước thi công</li> <li>- Kiểm định chất lượng trong thi công</li> <li>- Kiểm định chất lượng sau khi hoàn thành thi công</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trách nhiệm pháp lý và bảo hiểm</li> <li>- Quản lý và cấp chứng chỉ hành nghề</li> </ul> | 12 điểm                                     |  |                                  | Bộ Xây dựng chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| (3)                 | <b>Đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian và cải thiện thứ hạng Tiếp cận điện năng</b>   | <b>Thứ hạng: 96</b><br>5 thủ tục<br>46 ngày | <b>Thứ hạng: 70</b><br>4 thủ tục<br>Thời gian dưới 35 ngày | <b>Thời gian</b><br>dưới 30 ngày | Bộ Công Thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam) chủ trì<br>Các Bộ: Xây dựng, Giao thông vận tải và UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 1                   | Đơn giản hóa và điện tử hóa thủ tục Đăng ký cấp điện mới và đề nghị đấu nối  | 4 ngày                                      |  |                                  | Bộ Công Thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam) chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 2                   | Khảo sát cấp điện  | 1 ngày                                      |  |                                  | Bộ Công Thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam) chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 3                   | Đơn giản hóa, kết hợp thực hiện các thủ tục liên quan về Thỏa thuận tuyến, vị trí cột/ thỏa thuận địa điểm trạm điện, vị trí cột điện và hành lang lưới điện (bao gồm Giấy phép đào đường, vỉa hè/ Xác nhận phù hợp quy hoạch lưới điện)   | 15 ngày                                     |  |                                  | Bộ Công Thương chịu trách nhiệm đối với thủ tục xác nhận phù hợp quy hoạch lưới điện.<br>Các Bộ: Xây dựng, Giao thông vận tải và UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm đối với thủ tục Thỏa |


| STT                 | Các nhiệm vụ cụ thể  | Kết quả hiện tại                       | Mục tiêu 2017          | Mục tiêu 2020          | Cơ quan chủ trì/ phối hợp   |
|---------------------|--|--|------------------------|------------------------|---|
| 4                   | Nâng cao chất lượng, rút ngắn thời gian và chi phí Thiết kế và thi công công trình điện  | 20 ngày + VND 544,000,000              |                        |                        | thuận tuyến, vị trí cột/ thòa thuận địa điểm trạm điện, vị trí cột điện và hành lang lưới điện/ Giấy phép đào đường, vỉa hè.<br>Bộ Công Thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam) chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp |
| 5                   | Rút ngắn thời gian lắp đặt đồng hồ đo điện, ký kết hợp đồng mua bán điện, và đóng điện   | 7 ngày                                 |                        |                        | Bộ Công Thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam) chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp   |
| Đo lường chất lượng | Năng cao độ tin cậy cung cấp điện và minh bạch về giá điện (0-8 điểm)  | 3 điểm                                 |                        |                        | Bộ Công Thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam) chủ trì<br>UBND các tỉnh, thành phố phối hợp  |
| (4)                 | Đơn giản hóa thủ tục, giảm thời gian và chi phí thực hiện Đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản  | Thứ hạng: 59<br>5 thủ tục<br>57,5 ngày | Thời gian dưới 20 ngày | Thời gian dưới 15 ngày | Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì; các bộ: Tư pháp, Tài chính và UBND cấp tỉnh phối hợp   |
| 1                   | Chuẩn bị bộ hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất  | 1 ngày                                 |                        |                        | Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì   |
| 2                   | Công chứng viên kiểm tra nội dung thoả thuận của các bên giao kết hợp đồng hoặc nội dung văn bản về bất động sản không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội | 1 ngày (thủ tục online)                |                        |                        | Bộ Tư pháp chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 3                   | Rút ngắn thời gian Ký hợp đồng chuyển nhượng với sự chứng kiến và xác nhận của Công chứng.   | 7 ngày                                 |                        |                        | Bộ Tư pháp chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 4                   | Đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian Nộp thuế  | 25-30 ngày                             |                        |                        | Bộ Tài chính chủ trì  |

| STT                 | Các nhiệm vụ cụ thể   | Kết quả hiện tại | Mục tiêu 2017 | Mục tiêu 2020 | Cơ quan chủ trì/ phối hợp  |
|---------------------|---|------------------|---------------|---------------|--|
|                     | chuyển nhượng quyền sử dụng đất và trước bạ   |                  |               |               | UBND cấp tỉnh phối hợp   |
| 5                   | Đơn giản hóa, điện tử hóa và rút ngắn thời gian Đăng ký quyền sử dụng đất   |                  |               |               | Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| Đo lường chất lượng | Nâng cao hiệu quả, chất lượng thủ tục hành chính về đất đai (0-30 điểm)   | 14 điểm          |               |               | Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| (5)                 | Nâng cao tính minh bạch và khả năng Tiếp cận tín dụng   | Thứ hạng: 32     | Thứ hạng: 30  | Thứ hạng: 25  | Ngân hàng Nhà nước chủ trì<br>Các Bộ gồm: Tư pháp, Công thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam), Thông tin truyền thông (Tập đoàn, Tổng công ty viễn thông VNPT, Mobifone) và UBND cấp tỉnh phối hợp |
| 1                   | Cải thiện Chỉ số quyền pháp lý (0-12 điểm). Bảo vệ quyền lợi của người vay và người cho vay; bảo vệ quyền của chủ nợ bảo đảm.   | 7 điểm           |               |               | Ngân hàng Nhà nước chủ trì<br>Bộ Tư pháp phối hợp  |
| 2                   | Mở rộng phạm vi và khả năng cận thông tin tín dụng do các trung tâm thông tin tín dụng công và công ty thông tin tín dụng tư cung cấp (0-8 điểm).   | 7 điểm           |               |               | Ngân hàng Nhà nước chủ trì<br>Các Bộ gồm: Công Thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam), Thông tin truyền thông (Tập đoàn, Tổng công ty viễn thông VNPT, Mobifone) phối hợp                           |
| 3                   | Tăng mức độ bao phủ trung tâm thông tin tín dụng công (% người trưởng thành): Số lượng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp lưu trữ trong kho dữ liệu của trung tâm thông tin tín dụng công so sánh với tỷ lệ dân số trưởng thành | 41,8%            |               |               |  |
| 4                   | Tăng Mức độ bao phủ công ty thông tin tín dụng tư (% người trưởng thành): Số lượng khách hàng cá nhân và  | 14,8%            |               |               |  |



| STT | Các nhiệm vụ cụ thể  | Kết quả hiện tại  | Mục tiêu 2017          | Mục tiêu 2020          | Cơ quan chủ trì/ phối hợp  |
|-----|--|---|------------------------|------------------------|--|
|     | doanh nghiệp lưu trữ trong kho dữ liệu của công ty thông tin dùng tư so sánh với tỷ lệ dân số trưởng thành                 |   |                        |                        |  |
| (6) | <b>Đảm bảo hiệu quả thực thi các quy định về Bảo vệ nhà đầu tư</b>   | <b>Thứ hạng: 87</b>   | <b>Thứ hạng: 80</b>    | <b>Thứ hạng: 60</b>    | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| (7) | <b>Đơn giản hóa, điện tử hóa thủ tục, rút ngắn thời gian Nộp thuế và bảo hiểm xã hội</b>                                   | <b>Thứ hạng: 167</b><br><b>540 giờ</b><br>Tỷ lệ thuế và BHXH/lợi nhuận là 39,4%                           | Thời gian dưới 168 giờ | Thời gian dưới 168 giờ | Bộ Tài chính và Bảo hiểm xã hội Việt Nam chủ trì<br>Các Bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Tài chính và UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 1   | Đơn giản hóa, điện tử hóa thủ tục, rút ngắn thời gian Nộp Bảo hiểm xã hội  | 189 giờ<br>Tỷ lệ đóng góp BHXH/ lợi nhuận là 24,8%  | 49 giờ                 |                        | Bảo hiểm xã hội Việt Nam chủ trì<br>Các bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Tài chính và UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 2   | Đơn giản hóa, điện tử hóa thủ tục, rút ngắn thời gian Nộp thuế (Thu nhập doanh nghiệp)                                     | - 351 giờ<br>- Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp/lợi nhuận là 14,4%<br>- Tỷ lệ thuế khác/lợi nhuận là 0,1% | 119 giờ                |                        | Bộ Tài chính chủ trì   |
|     | Nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết các thủ tục sau nộp thuế (Hoàn thuế, thanh tra thuế, khiếu nại thuế) (0-100 điểm) | 38,9 điểm   |                        |                        | Bộ Tài chính chủ trì   |
| (8) | <b>Đơn giản hóa, điện tử hóa thủ tục, giảm thời gian, chi phí Giao dịch thương mại qua biên giới</b>                       | <b>Thứ hạng: 93</b>   |                        |                        | Bộ Tài chính chịu trách nhiệm về thủ tục hải quan<br>Các bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm về các cách thủ tục quản lý, kiểm tra chuyên ngành, gồm: Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Nông |
|     | Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục xuất khẩu   | 108 giờ   | 70 giờ                 | 60 giờ                 |  |
|     | Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục nhập khẩu   | 138 giờ   | 90 giờ                 | 80 giờ                 |  |

| STT  | Các nhiệm vụ cụ thể  | Kết quả hiện tại                  | Mục tiêu 2017           | Mục tiêu 2020           | Cơ quan chủ trì/ phối hợp  |
|------|--|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|--|
| (9)  | Nâng cao hiệu quả và rút ngắn thời gian Giải quyết tranh chấp hợp đồng                     | Thứ hạng: 69<br>400 ngày          | Thời gian dưới 300 ngày | Thời gian dưới 200 ngày | Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao chủ trì; Bộ Tư pháp, UBND cấp tỉnh phối hợp                              |
| (10) | Nâng cao tỷ lệ phục hồi doanh nghiệp và rút ngắn thời gian Giải quyết phá sản doanh nghiệp | Thứ hạng: 125<br>5 năm (60 tháng) | Thời gian dưới 30 tháng | Thời gian dưới 24 tháng | Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao chủ trì<br>Các Bộ: Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư và UBND cấp tỉnh phối hợp |


  
**NHIỆM VỤ CỦA BỘ, CƠ QUAN ĐƠN THỜI SỞNG VỀ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH**  
**(THEO CÁC HẠNH LỆCH VÀ ĐIỀU DẶN KINH TẾ THỂ GIỚI)**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết 183/9-2017/NQ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ)*

| TT        | Nhiệm vụ cụ thể   | Kết quả hiện tại |          | Mục tiêu (2017 - 2020) |          | Cơ quan chủ trì/ phối hợp  |
|-----------|---|------------------|----------|------------------------|----------|--|
|           |   | Điểm             | Thứ hạng | Điểm                   | Thứ hạng |  |
|           | Nâng cao Năng lực cạnh tranh  | 4.3              | 60/138   | 4.6                    | 36       | Tính toán thứ hạng và điểm số mục tiêu dựa trên điểm số các nhóm chỉ tiêu và trọng số tương ứng                    |
| A.        | Nhóm chỉ số về các yêu cầu cơ bản   | 4.5              | 73       | 4.8                    |          |  |
| Trụ cột 1 | Hoàn thiện Thẻ chế  | 3.8              | 82       |                        |          |  |
| 1         | Bảo đảm quyền tài sản   | 4.0              | 97       |                        |          | Bộ Tư pháp chủ trì<br>Các bộ: Tài nguyên và môi trường, Khoa học và Công nghệ và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp |
| 2         | Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ   | 3.7              | 92       |                        |          | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì   |
| 3         | Hạn chế đầu tư công sai mục đích  | 3.8              | 59       |                        |          | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 4         | Cải thiện lòng tin của người dân đối với các nhà lãnh đạo                 | 3.6              | 47       |                        |          | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 5         | Công khai, minh bạch, nghiêm cấm gây phiền hà, nhũng nhiễu và nhân hối lộ | 3.3              | 104      |                        |          | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 6         | Đảm bảo tính Độc lập tư pháp  | 3.5              | 92       |                        |          | Đề nghị Toà án nhân dân tối cao chủ trì<br>Bộ Tư pháp và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp                         |
| 7         | Công khai, minh bạch các quyết định hành chính                            | 3.3              | 58       |                        |          | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 8         | Thực hiện chống lãng phí  | 2.9              | 82       |                        |          | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |

|                  |   |            |           |  |  |  |
|------------------|---|------------|-----------|--|--|--|
| 9                | Giảm thiểu gánh nặng về quy định, thủ tục   | 3.2        | 88        |  |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 10               | Nâng cao hiệu quả pháp lý trong giải quyết tranh chấp   | 3.5        | 72        |  |  | Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao chủ trì<br>Bộ Tư pháp và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp |
| 11               | Xử lý, giải quyết tranh chấp giữa người dân, doanh nghiệp với cơ quan quản lý nhà nước            | 3.5        | 69        |  |  | Bộ Tư pháp chủ trì<br>Các bộ: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Ngoại giao phối hợp         |
| 12               | Đảm bảo minh bạch trong hoạch định chính sách của chính phủ                                       | 3.8        | 88        |  |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 13               | Công khai, minh bạch về các khoản chi phí của doanh nghiệp cho mục đích chống khủng bố            | 5.2        | 72        |  |  | Bộ Công an chủ trì<br>Các bộ: Quốc phòng, Ngoại giao phối hợp                              |
| 14               | Công khai, minh bạch về các khoản chi phí của doanh nghiệp cho mục đích chống tội phạm và bạo lực | 4.7        | 68        |  |  | Bộ Công an chủ trì<br>Bộ Quốc phòng phối hợp   |
| 15               | Tội phạm có tổ chức   | 4.9        | 75        |  |  | Bộ Công an chủ trì<br>Bộ Quốc phòng phối hợp   |
| 16               | Nâng cao mức độ tin cậy vào dịch vụ ngành công an   | 4.2        | 82        |  |  | Bộ Công an chủ trì   |
| 17               | Nâng cao đạo đức doanh nghiệp   | 3.6        | 84        |  |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 18               | Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kiểm toán và chế độ báo cáo                             | 3.6        | 122       |  |  | Kiểm toán nhà nước, Bộ Tài chính chủ trì   |
| 19               | Hiệu quả hoạt động của Ban giám đốc doanh nghiệp  | 4.0        | 129       |  |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>VCCI, các Hiệp hội và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp   |
| 20               | Đảm bảo hiệu quả thực thi các quy định Bảo vệ cổ đông thiểu số                                    | 3.7        | 102       |  |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>UBND các tỉnh, thành phố phối hợp                         |
| 21               | Đảm bảo hiệu quả thực thi các quy định Bảo vệ nhà đầu tư  | 4.5        | 101       |  |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>Các bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp        |
| <b>Trụ cột 2</b> | <b>Cơ sở hạ tầng</b>  | <b>3.9</b> | <b>79</b> |  |  |  |

|                  |   |                                 |            |           |  |   |
|------------------|---|---------------------------------|------------|-----------|--|---|
| 1                | Năng cao chất lượng cơ sở hạ tầng         | 3.6                             | 85         |           |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương  |
| 2                | Năng cao chất lượng đường bộ              | 3.5                             | 89         |           |  | Bộ Giao thông vận tải chủ trì<br>Các Bộ gồm: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp     |
| 3                | Năng cao chất lượng hạ tầng đường sắt     | 3.1                             | 52         |           |  | Bộ Giao thông vận tải chủ trì<br>Các Bộ gồm: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp     |
| 4                | Năng cao chất lượng hạ tầng cảng biển     | 3.8                             | 77         |           |  | Bộ Giao thông vận tải chủ trì<br>Các Bộ gồm: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp     |
| 5                | Năng cao chất lượng hạ tầng hàng không    | 4.1                             | 86         |           |  | Bộ Giao thông vận tải chủ trì<br>Các Bộ gồm: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp     |
| 6                | Mức độ sẵn có về chuyển bay (triệu/tuần)  | 1194.7                          | 29         |           |  | Bộ Giao thông vận tải chủ trì   |
| 7                | Năng cao chất lượng cung ứng điện năng    | 4.4                             | 85         |           |  | Bộ Công Thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam) chủ trì<br>UBND các tỉnh, thành phố phối hợp                            |
| 8                | Số thuê bao điện thoại di động (/100 dân) | 130.6                           | 40         |           |  | Bộ Thông tin truyền thông chủ trì   |
| 9                | Số thuê bao điện thoại cố định (/100 dân) | 6.3                             | 99         |           |  | Bộ Thông tin truyền thông chủ trì   |
| <b>Trụ cột 3</b> |   | <b>Môi trường kinh tế vĩ mô</b> | <b>4.5</b> | <b>77</b> |  |   |
| 1                | Cân đối ngân sách của chính phủ (% GDP)   | -6.5                            | 116        |           |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>Bộ Tài chính phối hợp  |
| 2                | Tổng tiết kiệm quốc gia (% GDP)           | 29.0                            | 24         |           |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>Bộ Tài chính phối hợp  |
| 3                | Làm phát (% thay đổi hàng năm)            | 0.6                             | 1          |           |  | Các Bộ gồm: Ngân hàng nhà nước, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương |
| 4                | Nợ chính phủ (% GDP)                      | 59.3                            | 87         |           |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương  |
| 5                | Cải thiện Xếp hạng tín nhiệm quốc gia 0-  |                                 | 71         |           |  | Bộ Tài chính chủ trì  |

|                  | 100 (tốt nhất)   |            |           |            |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp |
|------------------|--|------------|-----------|------------|--|---|
| <b>Trụ cột 4</b> | <b>Y tế và giáo dục tiểu học</b>   | <b>5.8</b> | <b>65</b> |            |  |   |
| 1                | Thực hiện các giải pháp nhằm giảm số trường hợp mắc bệnh sốt rét (số trường hợp/100.000 dân) | 24.9       | 24        |            |  | Bộ Y tế chủ trì                             |
| 2                | Hạn chế tác động của bệnh sốt rét tới hoạt động kinh doanh                                   | 4.7        | 39        |            |  | Bộ Y tế chủ trì                             |
| 3                | Thực hiện các giải pháp nhằm số trường hợp mắc bệnh lao (số trường hợp/100.000 dân)          | 140.0      | 102       |            |  | Bộ Y tế chủ trì                             |
| 4                | Hạn chế tác động của bệnh lao tới hoạt động kinh doanh                                       | 4.5        | 103       |            |  | Bộ Y tế chủ trì                             |
| 5                | Thực hiện các giải pháp nhằm số trường hợp bị lây nhiễm HIV (% của người trưởng thành)       | 0.5        | 85        |            |  | Bộ Y tế chủ trì                             |
| 6                | Hạn chế tác động của HIV/AIDS tới hoạt động kinh doanh                                       | 4.5        | 108       |            |  | Bộ Y tế chủ trì                             |
| 7                | Giảm thiểu Tỷ lệ chết khi sinh (/1.000 trẻ sinh còn sống)                                    | 17.3       | 83        |            |  | Bộ Y tế chủ trì                             |
| 8                | Tuổi thọ (năm)   | 75.6       | 56        |            |  | Bộ Y tế chủ trì                             |
| 9                | Năng cao chất lượng giáo dục tiểu học  | 3.4        | 92        |            |  | Bộ Giáo dục chủ trì                         |
| 10               | Tăng tỷ lệ nhập học tiểu học   | 98.0       | 30        |            |  | Bộ Giáo dục chủ trì                         |
| <b>B.</b>        | <b>Nhóm chỉ số năng cao hiệu quả</b>   | <b>4.1</b> | <b>65</b> | <b>4.4</b> |  |   |
| <b>Trụ cột 5</b> | <b>Đào tạo và giáo dục bậc cao</b>   | <b>4.1</b> | <b>83</b> |            |  |   |
| 1                | Tăng tỷ lệ nhập học phổ thông (%)  | 92.5       | 70        |            |  | Bộ Giáo dục chủ trì                         |
| 2                | Tăng tỷ lệ nhập học đại học và giáo dục nghề nghiệp (%)                                      | 30.5       | 83        |            |  | Bộ Giáo dục chủ trì                         |
| 3                | Năng cao chất lượng hệ thống giáo dục  | 3.6        | 76        |            |  | Bộ Giáo dục chủ trì                         |

|                  |  |            |           |  |  |  |
|------------------|--|------------|-----------|--|--|--|
| 4                | Năng cao chất lượng giáo dục môn toán và khoa học                        | 3.9        | 78        |  |  | Bộ Giáo dục chủ trì  |
| 5                | Nâng cao chất lượng các trường quản lý                                   | 3.4        | 122       |  |  | Bộ Giáo dục chủ trì  |
| 6                | Tăng mức độ tiếp cận internet trong trường học                           | 4.2        | 71        |  |  | Bộ Giáo dục chủ trì  |
| 7                | Cải thiện mức độ sẵn có ở địa phương về các dịch vụ đào tạo chuyên ngành | 3.7        | 110       |  |  | Các Bộ: Giáo dục, Lao động- Thương binh và Xã hội chủ trì<br>UBND các tỉnh, thành phố phối hợp   |
| 8                | Đảm bảo hiệu quả và chất lượng đào tạo cán bộ                            | 3.9        | 70        |  |  | Bộ Nội vụ chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp   |
| <b>Trụ cột 6</b> | <b>Hiệu quả của thị trường hàng hoá</b>                                  | <b>4.2</b> | <b>81</b> |  |  |  |
| 1                | Mức độ cạnh tranh ở địa phương   | 5.0        | 80        |  |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 2                | Mức độ chi phối thị trường   | 3.6        | 71        |  |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 3                | Hiệu lực của chính sách chống độc quyền                                  | 3.5        | 89        |  |  | Bộ Công Thương chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp  |
| 4                | Tác động của chính sách thuế tới động lực đầu tư                         | 3.6        | 75        |  |  | Bộ Tài chính chủ trì<br>Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp   |
| 5                | Tổng thuế suất (thuế và BHXH) (% lợi nhuận)                              | 39.4       | 75        |  |  | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm về BHXH, BHYT;<br>Bộ Tài chính chịu trách nhiệm về thuế thu nhập doanh nghiệp<br>Bộ Y tế chịu trách nhiệm về BHYT |
| 6                | Đơn giản hóa thủ tục khởi sự kinh doanh                                  | 10         | 116       |  |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>Các Bộ: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp             |
| 7                | Rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục khởi sự kinh doanh (ngày)           | 20.0       | 103       |  |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>Các Bộ: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp             |

|                  |   |            |           |  |  |  |
|------------------|---|------------|-----------|--|--|--|
| 8                | Đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hiệu quả chi phí chính sách nông nghiệp  | 3.9        | 58        |  |  | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì UBND các tỉnh, thành phố phối hợp   |
| 9                | Mức độ phổ biến về rào cản phí thuế quan                            | 3.9        | 108       |  |  | Các Bộ quản lý chuyên ngành chịu trách nhiệm, gồm: Tài chính, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công an, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Quốc phòng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch. |
| 10               | Thuế quan   | 7.9        | 91        |  |  | Bộ Tài chính chủ trì   |
| 11               | Mức độ phổ biến về sở hữu nước ngoài                                | 4.2        | 88        |  |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp   |
| 12               | Tác động của các quy định tới FDI                                   | 4.2        | 94        |  |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp   |
| 13               | Giảm gánh nặng về thủ tục hải quan                                  | 3.5        | 103       |  |  | Bộ Tài chính chủ trì   |
| 14               | Giá trị nhập khẩu (% GDP)   | 94.7       | 8         |  |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 15               | Mức độ định hướng khách hàng  | 4.1        | 109       |  |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 16               | Mức độ tính thông của người mua                                     | 3.5        | 62        |  |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| <b>Trụ cột 7</b> | <b>Hiệu quả của thị trường lao động</b>                             | <b>4.3</b> | <b>63</b> |  |  |  |
| 1                | Hợp tác trong quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động | 4.3        | 79        |  |  | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì UBND các tỉnh, thành phố phối hợp  |
| 2                | Đảm bảo mức độ linh hoạt về tiền lương                              | 4.8        | 84        |  |  | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì UBND các tỉnh, thành phố phối hợp  |
| 3                | Tuyển dụng và chấm dứt hợp đồng lao động                            | 4.1        | 42        |  |  | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì UBND các tỉnh, thành phố phối hợp  |
| 4                | Chi phí do dư thừa lao động (tuần lương)                            | 24.6       | 104       |  |  | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì UBND các tỉnh, thành phố phối hợp  |
| 5                | Tác động của chính sách thuế tới động lực làm việc                  | 3.8        | 76        |  |  | Bộ Tài chính chủ trì   |
| 6                | Trả lương theo năng suất  | 4.0        | 62        |  |  | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì UBND các tỉnh, thành phố phối hợp  |



|                  |   |            |           |  |  |   |
|------------------|---|------------|-----------|--|--|---|
| 7                | Tăng mức độ tin cậy đối với người quản lý   | 3.6        | 106       |  |  | Bộ Nội vụ chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                      |
| 8                | Tăng khả năng giữ chân người tài  | 3.2        | 87        |  |  | Bộ Nội vụ chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                      |
| 9                | Tăng khả năng thu hút nhân tài  | 3.3        | 74        |  |  | Bộ Nội vụ chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                      |
| 10               | Tỷ lệ nữ trong lực lượng lao động (tỷ lệ so với nam giới)                             | 0.92       | 24        |  |  | Bộ Lao động thương binh xã hội chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp |
| <b>Trụ cột 8</b> | <b>Sự phát triển của thị trường tài chính</b>   | <b>3.9</b> | <b>78</b> |  |  |   |
| 1                | Cải thiện các dịch vụ tài chính đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp                      | 4.1        | 82        |  |  | Ngân hàng Nhà nước chủ trì<br>Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước phối hợp      |
| 2                | Tăng khả năng chi trả cho các dịch vụ tài chính                                       | 3.9        | 61        |  |  | Ngân hàng Nhà nước chủ trì<br>Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước phối hợp      |
| 3                | Thu hút vốn thông qua thị trường cổ phiếu trong nước                                  | 3.8        | 56        |  |  | Ủy ban chứng khoán nhà nước chủ trì   |
| 4                | Tạo thuận lợi trong tiếp cận vốn vay  | 3.6        | 83        |  |  | Ngân hàng Nhà nước chủ trì  |
| 5                | Tạo lập vốn đầu tư mạo hiểm cho doanh nghiệp khởi nghiệp                              | 3.2        | 43        |  |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp |
| 6                | Đảm bảo tính lành mạnh của hệ thống ngân hàng   | 3.8        | 117       |  |  | Ngân hàng Nhà nước chủ trì  |
| 7                | Quy định của thị trường chứng khoán nhằm đảm bảo ổn định thị trường tài chính         | 3.8        | 102       |  |  | Ủy ban chứng khoán nhà nước chủ trì   |
| 8                | Cải thiện Chi số quyền pháp lý (bảo vệ người đi vay và người cho vay) 0-10 (tốt nhất) | 7.0        | 28        |  |  | Ngân hàng Nhà nước chủ trì<br>Bộ Tư pháp phối hợp                                     |
| <b>Trụ cột 9</b> | <b>Mức độ sẵn sàng về công nghệ</b>   | <b>3.5</b> | <b>92</b> |  |  |   |
| 1                | Mức độ sẵn có về công nghệ hiện đại   | 4.1        | 106       |  |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp       |

|                   |   |            |           |  |            |  |
|-------------------|---|------------|-----------|--|------------|--|
| 2                 | Mức độ thu hút công nghệ mới ở cấp độ doanh nghiệp    | 4.4        | 78        |  |            | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                          |
| 3                 | FDI và tác động tới chuyển giao công nghệ             | 4.2        | 83        |  |            | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>Bộ Kế hoạch và Đầu tư và tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp |
| 4                 | Số người sử dụng internet (% dân số)                  | 52.7       | 73        |  |            | Bộ Thông tin truyền thông chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                         |
| 5                 | Số thuê bao dịch vụ internet băng thông (/100 dân)    | 8.1        | 75        |  |            | Bộ Thông tin truyền thông chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                         |
| 6                 | Băng thông rộng internet quốc tế (kb/s/người sử dụng) | 24.4       | 85        |  |            | Bộ Thông tin truyền thông chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                         |
| 7                 | Số thuê bao băng thông di động (/100 dân)             | 39.0       | 91        |  |            | Bộ Thông tin truyền thông chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                         |
| <b>Trụ cột 10</b> | <b>Quy mô thị trường</b>                              | <b>4.8</b> | <b>32</b> |  |            |  |
| 1                 | Quy mô thị trường nội địa                             | 4.5        | 35        |  |            | Bộ Công thương chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                                    |
| 2                 | Quy mô thị trường nước ngoài                          | 5.8        | 25        |  |            | Bộ Công thương chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                                    |
| 3                 | GDP (theo PPP) (tỷ đô la Mỹ)                          | 552.3      | 35        |  |            | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 4                 | Giá trị xuất khẩu %GDP                                | 90.4       | 11        |  |            | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| <b>C.</b>         | <b>Nhóm chỉ số về đổi mới và sự tinh thông</b>        | <b>3.5</b> | <b>84</b> |  | <b>3.8</b> |  |
| <b>Trụ cột 11</b> | <b>Mức độ tinh thông trong kinh doanh</b>             | <b>3.6</b> | <b>96</b> |  |            |  |
| 1                 | Số lượng doanh nghiệp cung ứng trong nước             | 4.3        | 86        |  |            | Bộ Công thương chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                                    |
| 2                 | Chất lượng doanh nghiệp cung ứng trong nước           | 3.7        | 109       |  |            | Bộ Công thương chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                                    |
| 3                 | Mức độ phát triển cụm liên kết ngành                  | 3.9        | 53        |  |            | Bộ Công thương chủ trì   |

|                         |   |            |           |  |  |   |
|-------------------------|---|------------|-----------|--|--|---|
| 4                       | Đặc điểm về lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp   | 3.1        | 92        |  |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương   |
| 5                       | Mức độ tham gia vào chuỗi giá trị   | 3.3        | 112       |  |  | Bộ Công Thương chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp   |
| 6                       | Mức độ các doanh nghiệp trong nước kiểm soát phân phối sản phẩm trên thị trường quốc tế | 3.6        | 72        |  |  | Bộ Công Thương chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp   |
| 7                       | Mức độ tinh vi của quy trình sản xuất   | 3.5        | 91        |  |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương  |
| 8                       | Mức độ thành công của hoạt động tiếp thị  | 4.1        | 99        |  |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương  |
| 9                       | Mức độ doanh nghiệp sẵn sàng trao quyền cho các đơn vị cấp dưới                         | 3.3        | 111       |  |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương  |
| <b>Trung<br/>cột 12</b> | <b>Đổi mới công nghệ</b>  | <b>3.3</b> | <b>73</b> |  |  |   |
| 1                       | Nâng cao năng lực sáng tạo  | 4.0        | 79        |  |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì  |
| 2                       | Nâng cao chất lượng các tổ chức nghiên cứu khoa học                                     | 3.4        | 98        |  |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì  |
| 3                       | Chi phí của doanh nghiệp dành cho nghiên cứu và phát triển R&D                          | 3.5        | 49        |  |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>UBND các tỉnh, thành phố phối hợp   |
| 4                       | Tăng cường liên kết doanh nghiệp – trường đại học trong nghiên cứu và phát triển        | 3.3        | 79        |  |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>Các bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp |
| 5                       | Mua sắm của chính phủ về các sản phẩm công nghệ tiên tiến                               | 3.8        | 27        |  |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp   |
| 6                       | Sự sẵn có về các nhà khoa học và kỹ sư  | 3.8        | 84        |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì<br>Các bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ phối hợp                  |
| 7                       | Bằng phát minh sáng chế được áp dụng (số lượng ứng dụng/triệu dân)                      | 0.2        | 95        |  |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp   |



**PHỤ LỤC IV**  
**NHIỆM VỤ CỦA BỘ, CƠ QUAN ĐIỀU HÀNH VỀ NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐỘI MỐI SÁNG TẠO**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ)

| TT  | Nhiệm vụ cụ thể                                | Kết quả hiện tại |          | Mục tiêu (2017-2020) |          | Cơ quan chủ trì/ phối hợp   |
|-----|--|------------------|----------|----------------------|----------|---|
|     |  | Điểm             | Thứ hạng | Điểm                 | Thứ hạng |   |
|     | Nâng cao năng lực Đội mới sáng tạo             | 35,4             | 59       | 38,5                 | 44       | Thứ hạng và Điểm số mục tiêu xác định trên cơ sở điểm số của 7 trụ cột  |
| 1   | Thẻ chế  | 51,7             | 93       | 55,0                 |          |   |
| 1.1 | Môi trường chính trị                           | 50               | 65       |                      |          |   |
| 1   | Đảm bảo ổn định và an ninh chính trị           | 62,8             | 66       |                      |          | Bộ Công an chủ trì<br>Bộ Quốc phòng và tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp  |
| 2   | Nâng cao Hiệu lực chính phủ                    | 37,3             | 72       |                      |          | Văn phòng Chính phủ chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp  |
| 1.2 | Môi trường pháp lý                             | 51               | 106      |                      |          |   |
| 1   | Cải thiện Chất lượng các quy định pháp luật    | 30,1             | 103      |                      |          | Bộ Tư pháp chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp   |
| 2   | Nâng cao hiệu quả Thực thi pháp luật           | 39,4             | 76       |                      |          | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương  |
| 3   | Chi phí sa thải nhân công                      | 24,6             | 101      |                      |          | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp   |
| 1.3 | Môi trường kinh doanh                          | 54,2             | 116      |                      |          |   |
| 1   | Tạo điều kiện thuận lợi cho khởi sự kinh doanh | 81,3             | 88       |                      |          | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>Các bộ, cơ quan gồm: Tài chính, Lao động - Thương binh và xã hội, Y tế, BHXH Việt Nam và UBND các tỉnh, thành phố phối hợp |

|     |   |             |           |             |   |
|-----|---|-------------|-----------|-------------|---|
| 2   | Tạo thuận lợi trong giải quyết phá sản doanh nghiệp | 35,8        | 103       |             | Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao chủ trì<br>Bộ Tư pháp, UBND cấp tỉnh phối hợp                   |
| 3   | Tạo thuận lợi trong nộp thuế và BHXH                | 45,4        | 115       |             | Bộ Tài chính và Bảo hiểm xã hội Việt Nam chủ trì  |
| 2   | <b>Nguồn nhân lực và nghiên cứu</b>                 | <b>30,1</b> | <b>74</b> | <b>31,0</b> | Các Bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Tài chính và UBND cấp tỉnh phối hợp             |
| 2.1 | <b>Giáo dục</b>                                     | <b>61</b>   | <b>19</b> |             |   |
| 1   | Chỉ tiêu cho giáo dục, %GDP                         | 6,3         | 21        |             | Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì<br>Bộ Tài chính và UBND cấp tỉnh phối hợp                        |
| 2   | Chi công/1 học sinh trung học, % GDP theo đầu người | -           | -         |             | Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì  |
| 3   | Số năm đi học kỳ vọng                               | -           | -         |             | Bộ Tài chính và UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 4   | Điểm PISA đối với đọc, toán và khoa học             | -           | -         |             | Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 5   | Tỷ lệ học sinh/giáo viên, trung học                 | -           | -         |             | Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 2.2 | <b>Giáo dục đại học</b>                             | <b>28,3</b> | <b>84</b> |             |   |
| 1   | Tỷ lệ tuyển sinh đại học                            | 30,5        | 76        |             | Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì<br>Bộ Lao động thương binh xã hội và UBND cấp tỉnh phối hợp      |
| 2   | Sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học và kỹ thuật     | 22,4        | 39        |             | Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì<br>Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và UBND cấp tỉnh phối hợp |
| 3   | Tỷ lệ sinh viên nước ngoài học tập trong nước       | 0,1         | 103       |             | Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì  |
| 2.3 | <b>Nghiên cứu và Phát triển</b>                     | <b>1,1</b>  | <b>99</b> |             |   |
| 1   | Nhà nghiên cứu, FTE (% 1 triệu dân)                 | -           | -         |             | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>Bộ Giáo dục và Đào tạo và UBND cấp tỉnh phối hợp            |

|     |  |             |           |             |  |  |
|-----|--|-------------|-----------|-------------|--|--|
| 2   | Tổng chi cho R&D (GERD), %GDP  | 0,2         | 89        |             |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>Bộ Giáo dục và Đào tạo và UBND cấp tỉnh phối hợp |
| 3   | Chi R&D trung bình của 3 công ty hàng đầu có đầu tư ra nước ngoài (tỷ đô la) | 0,0         | 45        |             |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp                   |
| 4   | Điểm trung bình của 3 trường đại học hàng đầu có trong xếp hạng QS đại học   | 0,0         | 73        |             |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì   |
| 3   | <b>Cơ sở hạ tầng</b>   | <b>36,7</b> | <b>90</b> | <b>43,0</b> |  |  |
| 3.1 | <b>Công nghệ thông tin</b>   | <b>41,3</b> | <b>82</b> |             |  |  |
| 1   | Truy cập ICT   | 44,3        | 89        |             |  | Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì   |
| 2   | Sử dụng ICT  | 30,1        | 78        |             |  | Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì   |
| 3   | Dịch vụ trực tuyến của chính phủ   | 41,7        | 78        |             |  | Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp  |
| 4   | Mức tham gia trực tuyến (online e-participation)                             | 49,0        | 64        |             |  | Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp  |
| 3.2 | <b>Cơ sở hạ tầng chung</b>   | <b>34,5</b> | <b>65</b> |             |  |  |
| 1   | Sản lượng điện, kWh/dầu người  | 1416,0      | 87        |             |  | Bộ Công Thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam) chủ trì                                  |
| 2   | Hiệu quả logistics   | 3,2         | 46        |             |  | UBND cấp tỉnh phối hợp   |
| 3   | Tổng tư bản hình thành, %GDP   | 23,9        | 49        |             |  | Bộ Tài chính chủ trì   |
| 3.3 | <b>Bền vững sinh thái</b>  | <b>34,4</b> | <b>99</b> |             |  | UBND cấp tỉnh phối hợp   |
| 1   | GDP/đơn vị năng lượng sử dụng  | 6,8         | 74        |             |  | Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp   |
| 2   | Kết quả về môi trường  | 58,5        | 104       |             |  | Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp   |
| 3   | Số chứng chỉ ISO 14001/tỷ \$PPP GDP  | 1,6         | 50        |             |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp      |

|     |   |  |       |     |      |  |
|-----|---|--|-------|-----|------|--|
| 4   | Trình độ phát triển của thị trường                                      |  | 43    | 64  | 51,0 |  |
| 4.1 | Tin dụng  |  | 38,1  | 48  |      |  |
| 1   | Tạo thuận lợi trong tiếp cận tín dụng                                   |  | 70    | 27  |      | Ngân hàng Nhà nước VN chủ trì  |
| 2   | Tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân, % GDP                             |  | 100,3 | 25  |      | Ngân hàng Nhà nước VN chủ trì  |
| 3   | Vay tài chính vì mô, % GDP  |  | 0,4   | 37  |      | Ngân hàng Nhà nước VN chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp                                    |
| 4.2 | Đầu tư  |  | 22,9  | 125 |      |  |
| 1   | Bảo vệ nhà đầu tư thiểu số  |  | 45    | 97  |      | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp                                    |
| 2   | Giá trị vốn hóa các công ty niêm yết (%GDP)                             |  | 24,7  | 56  |      | Ủy ban chứng khoán Nhà nước chủ trì  |
| 3   | Tổng giá trị cổ phiếu mua bán (%GDP)                                    |  | 11,7  | 31  |      | Ủy ban chứng khoán Nhà nước chủ trì  |
| 4   | Số thương vụ đầu tư mạo hiểm  |  | 0     | 66  |      | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì  |
| 4.3 | Thương mại, cạnh tranh, quy mô thị trường                               |  | 68    | 44  |      |  |
| 1   | Mức thuế quan áp dụng, bình quân gia quyền/ tất cả các sản phẩm (%)     |  | 3,5   | 63  |      | Bộ Tài chính chủ trì   |
| 2   | Mức độ cạnh tranh trong nước  |  | 67,3  | 69  |      | Bộ Công Thương chủ trì   |
| 3   | Quy mô thị trường nội địa   |  | 512,6 | 35  |      | Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp<br>Bộ Công Thương chủ trì                      |
| 5   | Trình độ phát triển của kinh doanh                                      |  | 30,6  | 72  | 35,0 | Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp  |
| 5.1 | Lao động có kiến thức   |  | 27,8  | 93  |      |  |
| 1   | Việc làm trong các ngành dịch vụ thâm dụng tri thức (% tổng việc làm)   |  | 10,3  | 94  |      | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì<br>Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp |
| 2   | Doanh nghiệp có hoạt động đào tạo chính thức (% doanh nghiệp nói chung) |  | 43,5  | 31  |      | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì<br>Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp |
| 3   | Phản chi R&D do doanh nghiệp thực hiện (% GDP)                          |  | 0     | 68  |      | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp                                 |

|            |  |             |            |             |  |   |
|------------|--|-------------|------------|-------------|--|---|
| 4          | Phản chi R&D do doanh nghiệp trang trải (% tổng chi cho R&D)                             | 28,4        | 54         |             |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 5          | Lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao (% tổng lao động)                        | 6,6         | 75         |             |  | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì<br>Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp                                      |
| <b>5.2</b> | <b>Liên kết sáng tạo</b>   | <b>22,2</b> | <b>101</b> |             |  |   |
| 1          | Hợp tác đại học - doanh nghiệp   | 37,8        | 86         |             |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì<br>Các Bộ: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ; và UBND cấp tỉnh phối hợp |
| 2          | Quy mô phát triển của cụm công nghiệp  | 47          | 56         |             |  | Bộ Công thương chủ trì<br>UBND cấp tỉnh phối hợp  |
| 3          | Chi R&D được tài trợ từ nước ngoài (% tổng chi cho R&D)                                  | 4           | 72         |             |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì  |
| 4          | Số thương vụ liên doanh liên kết chiến lược  | 0           | 42         |             |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì  |
| 5          | Số sáng chế nộp đơn tại 2 văn phòng (số lượng trên 1 tỷ \$PPP GDP)                       | 0           | 90         |             |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì  |
| <b>5.3</b> | <b>Khấp thu tri thức</b>   | <b>41,9</b> | <b>20</b>  |             |  |   |
| 1          | Trả tiền bản quyền (% tổng giao dịch thương mại)   | —           | —          |             |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì  |
| 2          | Nhập khẩu công nghệ cao (% tổng thương mại)  | 19,8        | 6          |             |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp   |
| 3          | Nhập khẩu dịch vụ ICT (% tổng mậu dịch)  | 0,1         | 120        |             |  | Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì  |
| 4          | Dòng vốn ròng đầu tư trực tiếp nước ngoài (%GDP)   | 4,9         | 29         |             |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp  |
| 5          | Số nhân viên nghiên cứu trong doanh nghiệp (đơn vị %, tính theo FTE, tính trên 1000 dân) | —           | —          |             |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì  |
| 6          | <b>Sản phẩm kiến thức và công nghệ</b>   | <b>31,9</b> | <b>39</b>  | <b>33,0</b> |  |   |
| <b>6.1</b> | <b>Sáng tạo tri thức</b>   | <b>6,8</b>  | <b>80</b>  |             |  |   |
| 1          | Số đơn đăng ký sáng chế theo nước xuất xứ, trên 1 tỷ \$PPP GDP                           | 1           | 66         |             |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì  |



|            |   |             |           |      |   |
|------------|---|-------------|-----------|------|---|
| 2          | Đơn đăng ký sáng chế theo PCT, trên 1 tỷ \$PPP GDP                                    | 0           | 81        |      | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì  |
| 3          | Đơn đăng ký giải pháp hữu ích theo nước xuất xứ, trên 1 tỷ \$PPP GDP                  | 0,5         | 34        |      | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì  |
| 4          | Số công bố bài báo khoa học và kỹ thuật (trên 1 tỷ \$PPP GDP)                         | 5           | 95        |      | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp             |
| 5          | Chỉ số H các bài báo được trích dẫn   | 133         | 58        |      | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp             |
| <b>6.2</b> | <b>Tác động của tri thức</b>  | <b>46,7</b> | <b>25</b> |      |   |
| 1          | Tốc độ tăng năng suất lao động (GDP/người lao động)                                   | 4,5         | 10        |      | Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương  |
| 2          | Mật độ doanh nghiệp mới   | -           | -         |      | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì<br>Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp    |
| 3          | Tổng chi cho phần mềm máy tính (%GDP)   | 0,3         | 33        |      | Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương  |
| 4          | Số chứng chỉ ISO 9001, trên 1 tỷ \$PPP GDP  | 7,4         | 47        |      | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp |
| 5          | Sản lượng ngành công nghệ cao và công nghệ trung bình cao (% tổng sản lượng sản xuất) | 26,2        | 48        |      | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp |
| <b>6.3</b> | <b>Lan tỏa tri thức</b>   | <b>42,3</b> | <b>20</b> |      |   |
| 1          | Tiền bản quyền tác giả, lệ phí, giấy phép (% tổng giao dịch thương mại)               | -           | -         |      | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì  |
| 2          | Xuất khẩu công nghệ cao (% tổng giao dịch thương mại)                                 | 22,5        | 4         |      | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp |
| 3          | Xuất khẩu dịch vụ ICT (% tổng mẫu dịch)   | 0,1         | 119       |      | Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì  |
| 4          | Dòng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (%GDP)  | 1,1         | 45        |      | Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì   |
| 7          | Sản phẩm sáng tạo   | 32,6        | 52        | 35,0 |   |
| <b>7.1</b> | <b>Tài sản vô hình</b>  | <b>46,3</b> | <b>54</b> |      |   |
| 1          | Đăng ký nhãn hiệu theo nước xuất xứ, trên 1 tỷ \$PPP GDP                              | 75,8        | 17        |      | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì  |

|            |   |             |           |  |  |   |
|------------|---|-------------|-----------|--|--|---|
| 2          | Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo nước xuất xứ                             | 3,4         | 36        |  |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì  |
| 3          | Sáng tạo mô hình kinh doanh nhờ ICT   | 57,7        | 66        |  |  | Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì  |
| 4          | Sáng tạo mô hình tổ chức nhờ ICT  | 53,4        | 65        |  |  | Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì  |
| <b>7.2</b> | <b>Sản phẩm và dịch vụ sáng tạo</b>   | <b>31,5</b> | <b>40</b> |  |  |   |
| 1          | Xuất khẩu dịch vụ văn hóa và sáng tạo (% tổng giao dịch thương mại)             | -           | -         |  |  | Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch chủ trì  |
| 2          | Phim truyền quốc gia được sản xuất, tính trên 1 triệu dân độ tuổi từ 15-69 tuổi | 1,2         | 68        |  |  | Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch chủ trì  |
| 3          | Thị trường giải trí và đa phương tiện toàn cầu                                  | 0,5         | 58        |  |  | Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch chủ trì  |
| 4          | Sản lượng in ấn và xuất bản (% tổng sản lượng sản xuất)                         | 1,3         | 49        |  |  | Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì  |
| 5          | Xuất khẩu hàng hóa sáng tạo (% tổng giao dịch thương mại)                       | 5,1         | 9         |  |  | Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì<br>Các Bộ: Thông tin và Truyền thông, Công Thương phối hợp |
| <b>7.3</b> | <b>Sáng tạo trực tuyến</b>  | <b>6,4</b>  | <b>72</b> |  |  |   |
| 1          | Tên miền gTLDs, trên 1 nghìn dân số có độ tuổi từ 15-69 tuổi                    | 2,7         | 70        |  |  | Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì  |
| 2          | Tên miền ccTLDs, trên 1 nghìn dân số có độ tuổi từ 15-69 tuổi                   | 3,2         | 60        |  |  | Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì  |
| 3          | Sửa mục từ Wikipedia hàng tháng (trên 1 triệu dân số có độ tuổi từ 15-69 tuổi)  | 267,7       | 95        |  |  | Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì  |
| 4          | Tài video lên Youtube, chia cho số dân trong độ tuổi từ 15-69 tuổi.             | 17,9        | 55        |  |  | Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì  |



**PHỤ LỤC V**  
**NHIỆM VỤ CỦA BỘ, CƠ QUAN LIÊN QUAN VÀ THỰC HIỆN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ**  
**(THEO CHIẾN LƯỢC VÀ NHIỆM VỤ CÔNG VIỆC CỦA LIÊN HIỆP QUỐC)**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ)*

|   | Kết quả hiện tại  | Mục tiêu 2017 - 2020 |           | Cơ quan chủ trì/ phối hợp |         |   |
|---|---|----------------------|-----------|---------------------------|---------|---|
|   |   | Điểm hạng            | Điểm hạng |                           |         |   |
|   | Cải thiện điểm số và thứ hạng chỉ số Chính phủ điện tử    | 0.51426              | 89        | 0.58                      | 65 - 70 | Điểm số và thứ hạng được xác định trên cơ sở điểm của 3 chỉ số thành phần           |
| I | Chỉ số hạ tầng viễn thông (TII)                           | 0.37145              | 90        | 0.41                      |         | Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì<br>Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp |
| 1 | Tỷ lệ người dùng Internet (% dân số)                      |                      | 86        |                           |         | Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì<br>Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp |
| 2 | Số thuê bao điện thoại cố định trên 100 dân               |                      | 127       |                           |         | Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì<br>Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp |
| 3 | Số thuê bao điện thoại di động trên 100 dân               |                      | 30        |                           |         | Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì<br>Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp |
| 4 | Số thuê bao Internet băng thông rộng cố định trên 100 dân |                      | 94        |                           |         | Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì<br>Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp |



|     |   |         |     |      |   |
|-----|---|---------|-----|------|---|
| 5   | Số thuê bao Internet băng thông rộng không dây trên 100 dân   |         | 96  |      | Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì<br>Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp |
| II  | Chỉ số Nguồn nhân lực (HCI)                                   | 0.59888 | 127 | 0.69 |   |
| 1   | Tỷ lệ người lớn biết đọc biết viết (%)                        |         | 98  |      | Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì<br>UBND các tỉnh, thành phố phối hợp                 |
| 2   | Tỷ lệ nhập học ở cấp phổ thông (%)                            |         | 147 |      | Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì<br>UBND các tỉnh, thành phố phối hợp                 |
| 3   | Tổng số năm học phổ thông của một học sinh                    |         | 122 |      | Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì<br>UBND các tỉnh, thành phố phối hợp                 |
| 4   | Số năm học trung bình của một người khi đến tuổi trưởng thành |         | 139 |      | Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì<br>UBND các tỉnh, thành phố phối hợp                 |
| III | Chỉ số Dịch vụ trực tuyến (OSI)                               | 0.57246 | 74  | 0.65 | Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì<br>Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương phối hợp |